Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 05.08.2019 10:01:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 345 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 05 tháng 8 năm 2019*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2019, xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Xây dựng Kế hoạch phát triển Kinh tế- Xã hội và Dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025 và Công văn số 7888/BTC-NSNN ngày 10/7/2019 của Bộ Tài chính về việc số kiểm tra thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và dự kiến số thu, chi NSNN 2020-2022;

Căn cứ Công văn số 828/KTNN-TH ngày 03/7/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu về lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2019 và dự kiến phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2020 của địa phương;

Qua kết quả thảo luận dự toán thu nội địa năm 2020; 2021; 2022 vòng 1 giữa Cục Thuế Tây Ninh với Tổng cục Thuế (*ngày 21/7/2019*), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019, xây dựng dự toán NSNN năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 như sau:

A. Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2019

I. Về thu NSNN (*Kèm biểu số 01*)

Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn 8.955 tỷ đồng, đạt 114,2% dự toán Trung ương giao và tăng 16,7% so thực hiện năm 2018, gồm:

1. Thu nội địa: 7.589 tỷ đồng, đạt 105,1% dự toán Trung ương giao và tăng 11,5% so thực hiện năm 2018 (*Nếu không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất thì thu nội địa: 7.580,5 tỷ đồng, đạt 105% dự toán Trung ương giao và tăng 11,9% so thực hiện năm 2018).*

2. Thu xuất nhập khẩu: 1.366 tỷ đồng, đạt 218,9% dự toán Trung ương giao và tăng 60,6% so thực hiện năm 2018.

II. Về chi NSĐP (*Kèm biểu số 02*)

Ước thực hiện chi NSĐP: 9.104,8 tỷ đồng, đạt 105,1% so với dự toán Trung ương giao, đạt 103,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Bao gồm:

1. Chi cân đối NSĐP: 8.263,5 tỷ đồng, đạt 102,9% so với dự toán Trung ương giao, đạt 101,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.562,5 tỷ đồng, đạt 106,9% so với dự toán Trung ương giao, đạt 102,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi thường xuyên: 5.539,0 tỷ đồng, đạt 106,1% so với dự toán Trung ương giao, đạt 101,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 712,5 tỷ đồng, đạt 112,0% so với dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao, gồm:

- Chi thực hiện 02 CTMTQG: 142,3 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 570,1 tỷ đồng, đạt 115,5% so với dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao.

III. Cân đối NSĐP (*Kèm biểu số 02*)

1. Tổng thu NSĐP ..... **9.104,8 tỷ đồng,**

- Thu cân đối NSĐP (100% + Điều tiết)..... 7.032,5 tỷ đồng;
- Thu BS từ NSTW cho NSĐP (*Kèm biểu số 03*).....2.069,2 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang .....3,1 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP ..... **9.104,8 tỷ đồng.**

IV. Về nợ vay của NSĐP

- Dư nợ đầu năm: 42 tỷ đồng;
- Ước thực hiện trả nợ trong năm: 16,8 tỷ đồng;
- Ước thực hiện vay trong năm: 0 tỷ đồng;
- Ước dư nợ vay cuối năm: 25,2 tỷ đồng.

V. Đánh giá tình hình nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019

1. Về thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước ước năm 2019 đạt 114,2% dự toán Trung ương giao và tăng 16,7% so thực hiện năm 2018. Trong đó:

- Thu nội địa đạt 105,1% dự toán Trung ương giao và tăng 11,5% so thực hiện năm 2018 (*Nếu không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất thì thu nội địa đạt 105% dự toán Trung ương giao và tăng 11,9% so thực hiện năm 2018).* Tính đến ngày 21/7/2019 thu nội địa chỉ đạt 60,1% dự toán của Trung ương.

- Thu xuất nhập khẩu đạt 218,9% dự toán Trung ương giao và tăng 60,6% so thực hiện năm 2018. Nguyên nhân tăng do năm 2019 địa phương phát sinh nguồn thu nhập khẩu tài sản cố định thực hiện dự án điện năng lượng mặt trời là 739 tỷ đồng.

2. Về chi ngân sách

Địa phương đã tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định; thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán được giao, phục vụ tốt hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

B. Dự toán NSNN năm 2020

Tây Ninh là tỉnh biên giới tiếp giáp với nước Campuchia tình hình kinh tế tuy có tín hiệu khả quan, nhưng giá cả hàng hoá dịch vụ, nông sản không ổn định, dịch bệnh tả lợn đang bùng phát và diễn biến rất phức tạp làm ảnh hưởng lớn đến tình hình thu ngân sách của tỉnh Tây Ninh. Cuộc chiến tranh thương mại **Mỹ - Trung quốc** tiếp tục diễn biến phức tạp sẽ tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (doanh nghiệp không xuất khẩu được, hàng hóa tồn kho lớn dẫn đến thua lỗ phải giải thể phá sản...). Nguyên nhân là do đa số doanh nghiệp cao su, mì, ... xuất khẩu thô sang thị trường Trung quốc sau đó các hàng hóa này được doanh nghiệp Trung Quốc tiếp tục xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Căn cứ Luật NSNN, Luật thuế và các văn bản hướng dẫn dưới Luật, văn bản hướng dẫn về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020. Dự toán thu NSNN xây dựng trên trên cơ sở đánh giá đầy đủ kết quả thực tế thực hiện năm 2019, yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện của địa phương; dự toán chi NSĐP xây dựng trên cơ sở dự toán thu cân đối ngân sách địa phương và bố trí cho từng lĩnh vực.

I. Dự toán thu NSNN *(Kèm biểu số 1)*

Tổng thu NSNN: 8.560 tỷ đồng, tăng 9,1% so dự toán Trung ương giao năm 2019 và giảm 4,4% so ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- Thu nội địa: 7.960 tỷ đồng, tăng 10,2% so dự toán Trung ương giao năm 2019 và tăng 4,9% so ước thực hiện năm 2019. Nếu không kể thu Xổ số kiến thiết và thu tiền sử dụng đất thì thu nội địa năm 2020 địa phương xây dựng giảm 5,9% so với kiểm tra Bộ dự kiến (6.110/6.494). Nguyên nhân do Bộ Tài chính giao số kiểm tra năm 2020 thu nội địa (không kể thu xổ số kiến thiết và thu tiền sử dụng đất) tăng 18,6% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2019 cho địa phương là số rất cao, địa phương không có khả năng thực hiện.

- Thu xuất nhập khẩu: 600 tỷ đồng, giảm 3,8% so dự toán Trung ương giao năm 2019 và giảm 56,1% so ước thực hiện năm 2019. Nguyên nhân do trong năm 2019 địa phương có nguồn tăng thu thuế nhập khẩu tài sản cố định thực hiện dự án điện năng lượng mặt trời và đến nay các dự án này đã kết thúc nhập khẩu tài sản và đi vào hoạt động, năm 2020 không còn phát sinh nguồn thu này.

II. Dự toán chi NSĐP *(Kèm biểu số 2 và 5)*

Dự toán chi NSĐP: 10.588,3 tỷ đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương ..... 8.887,1 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển ..... 2.734,1 tỷ đồng;

- Chi thường xuyên .....5.603,9 tỷ đồng;

- Chi trả nợ lãi vay ..... 1,4 tỷ đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính..... 1,0 tỷ đồng;

- Chi tạo nguồn CCTL..... 372,2 tỷ đồng;

- Dự phòng ngân sách..... 174,5 tỷ đồng.

2. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia,

CTMT, nhiệm vụ:..... 1.701,2 tỷ đồng.

III. Cân đối NSĐP năm 2020 *(Kèm biểu số 2)*

1. Tổng thu NSĐP ..... 10.425,2 tỷ đồng.

a) Thu cân đối NSĐP (100% + Điều tiết)..... 7.367,2 tỷ đồng.

b) Thu BS từ NSTW cho NSĐP.....2.894,7 tỷ đồng.

(Kèm biểu số 3, phụ biểu 3.1, 3.2)

- Bổ sung cân đối ngân sách ..... 1.356,7 tỷ đồng.

- Bổ sung có mục tiêu ..... 1.701,2 tỷ đồng.

+ Đầu tư xây dựng cơ bản ..... 1.224,4 tỷ đồng;

+ Chi thường xuyên ..... 243,2 tỷ đồng;

+ Chương trình MTQG..... 233,6 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP ..... 10.588,3 tỷ đồng.

3. Bội chi (2-1).....163,1 tỷ đồng.

(Kèm mẫu biểu 2.03 và 2.04)

IV. Về nợ vay của NSĐP năm 2020 (*Kèm biểu số 4*)

- Dư nợ đầu năm: 25,2 tỷ đồng.
- Trả nợ trong năm: 16,8 tỷ đồng.
- Vay trong năm: 163,1 tỷ đồng.
- Dư nợ cuối năm: 171,5 tỷ đồng.

C. Một số đề nghị với Trung ương

Bộ Tài chính xem xét, giải quyết một số nội dung của địa phương như sau:

I. Đối với dự toán ngân sách năm 2019

1. Bộ Tài chính xem xét bổ sung và thu hồi các khoản trung ương tạm ứng cho địa phương trong các năm trước: 61,514 tỷ đồng *(Kèm theo biểu số 3).*

2. Bộ Tài chính xem xét bổ sung cho địa phương một số nội dung như sau:

- Kinh phí thực hiện công tác chuẩn bị nâng cấp huyện Hòa Thành, Trảng Bàng lên Thị xã, Thành phố Tây Ninh lên đô thị loại II: 60 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại với các địa phương của nước bạn Campuchia: 62 tỷ đồng.

- Thẩm định **tính vào nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương** kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp, các khoản đóng góp của các lực lượng dân quân tự vệ hàng tháng và trong huấn luyện tăng thêm do tăng mức lương cơ sở: 5,8 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện một số chính sách nhiệm vụ thường xuyên: 58 tỷ đồng *(Chi tiết theo Biểu 3 và Phụ biểu 3.2).*

II. Đối với dự toán ngân sách năm 2020

1. Bộ Tài chính xem xét phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2020 đảm bảo không thấp hơn mặt bằng chi năm 2019 và có mức tăng hợp lý.

2. Bộ Tài chính xem xét bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương trong dự toán năm 2020: **1.701,2 tỷ đồng** (không bao gồm các nhiệm vụ chi chính sách an sinh xã hội tăng thêm do ngân sách Trung ương đảm bảo, địa phương đã tổng hợp vào nhu cầu và nguồn CCTL dự toán năm 2020), gồm: Kinh phí Chương trình MTQG: 233,6 tỷ đồng; kinh phí các Chương trình mục tiêu nhiệm vụ: 1.467,6 tỷ đồng.

3. Bộ Tài chính xem xét bổ sung cho địa phương một số nội dung như sau:

- Kinh phí thực hiện công tác chuẩn bị nâng cấp huyện Hòa Thành, Trảng Bàng lên Thị xã và Thành phố Tây Ninh lên đô thị loại II, số tiền 60 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại với các địa phương của nước bạn Campuchia, số tiền 62 tỷ đồng *(kèm Biểu số 6).*

- Thẩm định **tính vào nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương** kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp, các khoản đóng góp của các lực lượng dân quân tự vệ hàng tháng và trong huấn luyện tăng thêm do tăng mức lương cơ sở: 9,8 tỷ đồng (địa phương đã tổng hợp vào nguồn CCTL).

- Quan tâm, xem xét không tính vào thu cân đối ngân sách địa phương năm 2019 và năm 2020 là 240 tỷ đồng (200 tỷ x 60% x 2 năm) nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng và để lại cho địa phương 100% để chi đầu tư duy tu, sửa chữa, đầu tư mới các công trình tại các cửa khẩu; đầu tư các công trình quan trọng khác của địa phương theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Bộ Tài chính quan tâm, xem xét cho địa phương tạm ứng ngân quỹ Nhà nước để có nguồn thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (đoạn đi ngang qua địa phận tỉnh Tây Ninh): 1.000 tỷ đồng.

5. Ngày 06/5/2019, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Đề án 889/ĐA-UBND đề án thuyết minh về việc nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam lên thành cửa khẩu quốc tế. Trong đó, nhu cầu đầu tư cho giai đoạn 2018 - 2020 là 162,9 tỷ đồng (NSTW đảm bảo 29 tỷ đồng). Tuy nhiên, năm 2020 ngân sách địa phương khó khăn trong cân đối nguồn đảm bảo thực hiện; do đó kiến nghị Bộ Tài chính quan tâm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét bổ sung nhu cầu vốn đầu tư nâng cấp cửa khẩu tế Tân Nam cho địa phương giai đoạn 2018 - 2020 là 130 tỷ đồng (Kèm theo Đề án và Quyết định phê duyệt).

D. Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm tỉnh Tây Ninh 2020-2022

I. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập hành kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm.

2. Căn cứ xác định

- Mục tiêu định hướng tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị (khóa XII) về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững;

- Ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019 và dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2022;

- Các nguyên tắc cân đối ngân sách và phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách.

2. Mục tiêu

- Tập trung huy động đầy đủ, kịp thời mọi nguồn thu trên địa bàn tỉnh để đảm bảo các nhu cầu chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở địa phương theo Nghị quyết của tỉnh đề ra.

- Cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ vay theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế; tăng cường huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính trong xã hội hiệu quả, công bằng, siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập quốc tế, giải quyết tốt nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

II. Kế hoạch thu NSNN *(Kèm biểu số 7)*

Dự kiến tổng thu NSNN 3 năm 2020-2022 là 27.197 tỷ đồng, bao gồm: Thu nội địa: 25.110 tỷ đồng và thu xuất nhập khẩu: 2.087 tỷ đồng. Cụ thể:

1. Thu nội địa

Với tốc độ thu nội địa tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 10,7%, dự kiến môi trường kinh tế của tỉnh được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh các năm 2020-2022 có xu hướng tăng nhẹ, đặc biệt thu hút được các nhà đầu tư chiến lược để phát triển kinh tế ngoài khu vực quốc doanh, các tổ chức tín dụng. Dự kiến tốc độ tăng thu bình quân của 03 năm (2020, 2021, 2022) là 6,8%/năm. Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất là 8,0%/năm.

- Thu xổ số kiến thiết là 4,9%/năm (đây là khoản thu ngân sách phát triển ổn định và chiếm gần 20% tổng thu NSNN).

2. Thu thuế xuất nhập khẩu

Đây là khoản thu NSNN trên địa bàn tỉnh nhưng điều tiết cho NSTW 100%. Kết quả thu qua 03 năm 2017-2019 cho thấy nguồn thu này tuy có tăng nhưng không bền vững, nguyên nhân chủ yếu phụ thuộc vào nguồn thu thuế GTGT từ máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định và từ gỗ tự nhiên nhập khẩu giảm (phát sinh không ổn định). Dự kiến tốc độ tăng thu bình quân của 03 năm (2020, 2021, 2022) là 7,6%/năm.

III. Kế hoạch chi NSĐP *(Kèm biểu số 8)*

Trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và mức bội chi từng năm; đảm bảo các nhiệm vụ chi trả lãi phải thực hiện theo cam kết, dự phòng ngân sách bố trí theo quy định của Luật NSNN; cắt giảm và triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN và kế hoạch chi đầu tư công trung hạn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự kiến tổng chi NSĐP 3 năm 2020-2022 là 31.729,4 tỷ đồng, bao gồm: Chi cân đối NSĐP là 27.498,7 tỷ đồng; chi CTMTQG, CTMT là 4.230,7 tỷ đồng.

Định hướng bố trí chi cân đối NSĐP 03 năm như sau:

- Bố trí chi ĐTPT bình quân chiếm khoảng 32,3%, đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi ĐTPT.

- Bố trí chi trả lãi đầy đủ, đúng hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay, đảm bảo theo quy định.

- Bố trí chi dự phòng ngân sách, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính để bảo đảm cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

Dự kiến phân bổ dự toán chi trong kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm tỉnh Tây Ninh 2020-2022 cho một số nhiệm vụ chi lớn như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 8.906,5 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 17.665,6 tỷ đồng.

- Chi trả nợ lãi vay: 5 tỷ đồng.

- Chi dự phòng ngân sách, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 549,4 tỷ đồng.

IV. Kế hoạch bội thu/bội chi NSĐP giai đoạn 2020-2022 *(Kèm biểu số 8, 10, mẫu biểu số 2.03 và 2.04)*

Theo Luật NSNN năm 2015 thì địa phương được bội chi NSĐP. Cụ thể, Bộ Tài chính giao dự toán cho địa phương như sau: Năm 2017 bội chi là 80,5 tỷ đồng, năm 2018 bội thu là 6,2 tỷ đồng, năm 2019 bội chi là 60,9 tỷ đồng. Dự kiến mức bội chi NSĐP: Năm 2020: 163,1 tỷ đồng, năm 2021: 18,1 tỷ đồng và năm 2022: 0 tỷ đồng.

V. Kế hoạch nợ vay của NSĐP giai đoạn 2020-2022 *(Kèm biểu số 10 và mẫu biểu số 2.03 và 2.04)*

Theo Luật NSNN năm 2015 thì địa phương được phép huy động vốn vay để thực hiện các nhiệm vụ chi của NSĐP nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo kế hoạch đề ra. Dự kiến mức vay nợ hàng năm của NSĐP: Năm 2020: 163,1 tỷ đồng, năm 2021: 18,1 tỷ đồng và năm 2022: 0 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi Nhận:
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND;
- KTNN Khu vực IV;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TC, Sở KH-ĐT;
- Cục Thuế; Hải quan;
- LĐVP; KTTC;
- Lưu: VT, VP.

(Dương Thảo 2019 22. Làm việc dự toán 2020)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

DANH MỤC BIỂU

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 01	BIỂU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020
2	Biểu số 02	CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020
3	Biểu số 03	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020
4	Phụ biểu 3.1	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019 (1) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
5	Phụ biểu 3.2	TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020
6	Biểu số 4	KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH DỰ TOÁN NĂM 2020
7	Biểu số 5	DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019, 2020
8	Phụ biểu số 5.1	TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020
9	Phụ biểu số 5.2	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ
10	Biểu số 6	TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ NSTW HỖ TRỢ KINH PHÍ QUỐC PHÒNG, AN NINH CHO ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐẶC THÙ BIÊN GIỚI (CHI ĐỐI NGOẠI)
11	Biểu số 7	BIỂU TỔNG HỢP THU NSNN GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2020 - 2022
12	Biểu số 8	DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022
13	Biểu số 9	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2020 - 2022
14	Biểu số 10	KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022
15	Mẫu biểu 2.03	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN RÚT VỐN VAY ODA VÀ ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO
16	Mẫu biểu 2.04	BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HIỆN HÀNH,DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		So sánh %					
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Thực hiện 6 tháng đầu năm	ƯTH cả năm	Số BTC dự kiến giao	Địa phương xây dựng	ƯTH 2019/ DTTW 2019	ƯTH 2019/ DTĐP 2019	ƯTH 2019/ TH 2018	DTĐP 2020/ ƯTH 2019	DT BTC 2020/ ƯTH 2019	DTĐP 2020/ DTTW 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=7/5	12=7/3	13=9/7	14=8/7	15=9/4
	TỔNG THU NSNN (I +...+IV)	**7.673.036**	**7.844.000**	**8.000.000**	**5.140.126**	**8.955.000**		**8.560.000**	**114,2%**	**111,9%**	**116,7%**	**95,6%**		**109,1%**
	TỔNG THU NSNN *(Không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**7.639.059**	**7.844.000**	**8.000.000**	**5.131.633**	**8.946.507**		**8.560.000**	**114,1%**	**111,8%**	**117,1%**	**95,7%**		**109,1%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**6.808.360**	**7.220.000**	**7.350.000**	**4.095.811**	**7.589.000**		**7.960.000**	**105,1%**	**103,3%**	**111,5%**	**104,9%**		**110,2%**
	Thu nội địa *(không kể thu tiền sdđ và xskt)*	***4.871.250***	***5.475.000***	***5.475.000***	***2.846.046***	***5.669.000***	***6.494.000***	***6.110.000***	***103,5%***	***103,5%***	***116,4%***	***107,8%***	***114,6%***	
	THU NỘI ĐỊA *(Không kể ghi thu, ghi chi)*	**6.774.383**	**7.220.000**	**7.350.000**	**4.087.318**	**7.580.507**		**7.960.000**	**105,0%**	**103,1%**	**111,9%**	**105,0%**		**110,2%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	529.965	625.000	625.000	294.709	578.000		632.000	92,5%	92,5%	109,1%	109,3%		101,1%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	435.223	490.000	490.000	245.061	480.000		525.000	98,0%	98,0%	110,3%	109,4%		107,1%
	-Thuế giá trị gia tăng	304.932	394.980	394.980										
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.204	75.000	75.000										
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	15	20	20										
	-Thuế tài nguyên	22.072	20.000	20.000										
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	94.742	135.000	135.000	49.648	98.000		107.000	72,6%	72,6%	103,4%	109,2%		79,3%
	-Thuế giá trị gia tăng	57.309	85.500	85.500										
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.502	46.000	46.000										
	-Thuế tài nguyên	3.931	3.500	3.500										
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	434.216	470.000	470.000	342.234	640.000		668.000	136,2%	136,2%	147,4%	104,4%		142,1%
	-Thuế giá trị gia tăng	94.714	125.800	125.800										
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.594	342.000	342.000										
	- Thuế Tài nghuyên	908	2.200	2.200										
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.471.651	1.600.000	1.600.000	816.915	1.670.000		1.780.000	104,4%	104,4%	113,5%	106,6%		111,3%
	-Thuế giá trị gia tăng	1.192.341	1.348.000	1.348.000										
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.550	210.000	210.000										

Stt	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		So sánh %					
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Thực hiện 6 tháng đầu năm	ƯTH cả năm	Số BTC dự kiến giao	Địa phương xây dựng	ƯTH 2019/ DTTW 2019	ƯTH 2019/ DTĐP 2019	ƯTH 2019/ TH 2018	DTĐP 2020/ ƯTH 2019	DT BTC 2020/ ƯTH 2019	DTĐP 2020/ DTTW 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=7/5	12=7/3	13=9/7	14=8/7	15=9/4
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	3.658	5.000	5.000										
	-Thuế tài nguyên	36.102	37.000	37.000										
4	Lệ phí trước bạ	322.092	325.000	325.000	189.134	380.000		425.000	116,9%	116,9%	118,0%	111,8%		130,8%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.671	8.000	8.000	5.816	12.000		13.000	150,0%	150,0%	102,8%	108,3%		162,5%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.664												
7	Thuế thu nhập cá nhân	649.212	710.000	710.000	404.320	755.000		870.000	106,3%	106,3%	116,3%	115,2%		122,5%
8	Thuế bảo vệ môi trường	463.052	705.000	705.000	315.687	625.000		670.000	88,7%	88,7%	135,0%	107,2%		95,0%
9	Thu phí và lệ phí	420.158	460.000	460.000	241.301	470.000		515.000	102,2%	102,2%	111,9%	109,6%		112,0%
	Trong đó: - Phí sử dụng CTKCHT	*262.031*		*198.200*	*160.277*	*198.200*		*198.200*		*100,0%*	*75,6%*	*100,0%*		
	- Phí tham quan Núi Bà	*31.767*		*36.000*	*24.176*	*36.000*		*36.000*		*100,0%*	*113,3%*	*100,0%*		
10	Tiền sử dụng đất	384.707	230.000	360.000	185.321	350.000		250.000	152,2%	97,2%	91,0%	71,4%		108,7%
	Trong đó Ghi thu, ghi chi	*17.312*												
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	276.155	290.000	290.000	93.794	270.000		250.000	93,1%	93,1%	97,8%	92,6%		86,2%
	Trong đó Ghi thu, ghi chi	*16.665*			*8.493*	*8.493*					*51,0%*			
12	Thu khác ngân sách	233.811	230.000	230.000	100.578	213.000		250.000	92,6%	92,6%	91,1%	117,4%		108,7%
	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	*112.621*	*91.957*	*91.957*		*92.000*		*100.000*		*100,0%*		*108,7%*		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Giấy phép do địa phương cấp)	17.362	21.000	21.000	25.321	30.000		30.000	142,9%	142,9%	172,8%	100,0%		142,9%
14	Thu khác tại xã	25.700	21.000	21.000	13.255	21.000		2.000	100,0%	100,0%	81,7%	9,5%		9,5%
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế	12.541	10.000	10.000	2.982	5.000		5.000	50,0%	50,0%	39,9%	100,0%		50,0%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.552.403	1.515.000	1.515.000	1.064.444	1.570.000		1.600.000	103,6%	103,6%	101,1%	101,9%		105,6%
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**850.446**	**624.000**	**650.000**	**1.044.315**	**1.366.000**		**600.000**	**218,9%**	**210,2%**	**160,6%**	**43,9%**		**96,2%**
III	**Thu viện trợ**	**589**												
IV	**Thu đóng góp**	**13.641**												

Stt	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		So sánh %					
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Thực hiện 6 tháng đầu năm	ƯTH cả năm	Số BTC dự kiến giao	Địa phương xây dựng	ƯTH 2019/ DTTW 2019	ƯTH 2019/ DTĐP 2019	ƯTH 2019/ TH 2018	DTĐP 2020/ ƯTH 2019	DT BTC 2020/ ƯTH 2019	DTĐP 2020/ DTTW 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=7/5	12=7/3	13=9/7	14=8/7	15=9/4

Ghi chú:

- Số kiểm tra của BTC theo Công văn số 7888/BTC-NSNN ngày 10/7/2019 chưa bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu XSKT;

- Dự toán địa phương năm 2020 (chưa bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu XSKT) đạt 94,1% so với số kiểm tra BTC;

- Thu XSKT 6/2019: 1.064.444 triệu đồng, trong đó: Cty XS Điện toán VN nộp: 3.471 triệu đồng;

- Ước thu XSKT năm 2019: 1.570.000 triệu đồng, trong đó: Cty XS Điện toán VN nộp: 7.000 triệu đồng;

- Dự toán thu XSKT năm 2020: 1.600.000 triệu đồng, trong đó: Cty XS Điện toán VN nộp: 7.000 triệu đồng;

- Dự toán tiền sử dụng đất năm 2020: 250.000 triệu đồng.

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 02

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019 (TW)	DT 2019 (ĐP)	Ước TH 2019	Dự toán 2020	So sánh ƯTH/DT		So sánh DT 2020 với DT2019			
						TW	ĐP	TW		ĐP	
								Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/3	10=6-3	11=6/4	12=6-4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**8.606.032**	**8.739.100**	**9.104.758**	**10.425.200**	**105,8%**	**104,2%**	**121,1%**	**1.819.168**	**119,3%**	**1.686.100**
I	**Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương**	**7.970.074**	**8.103.142**	**8.392.299**	**8.723.970**	**105,3%**	**103,6%**	**109,5%**	**753.896**	**107,7%**	**620.828**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	6.613.343	6.743.343	7.032.500	7.367.239	106,3%	104,3%	111,4%	753.896	109,3%	623.896
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trung ương bổ sung cân đối và CCTL	1.356.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%	
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	*1.356.731*	*1.356.731*	*1.356.731*	*1.356.731*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*		*100,0%*	
	- Thu bổ sung nguồn thực hiện CCTL										
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
4	Thu kết dư										
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.068	3.068			100,0%				-3.068
II	**Nguồn thu NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**635.958**	**635.958**	**712.459**	**1.701.230**	**112,0%**	**112,0%**	**267,5%**	**1.065.272**	**267,5%**	**1.065.272**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.666.932**	**8.800.000**	**9.104.758**	**10.588.281**	**105,1%**	**103,5%**	**122,2%**	**1.921.349**	**120,3%**	**1.788.281**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**8.030.974**	**8.164.042**	**8.263.515**	**8.887.051**	**102,9%**	**101,2%**	**110,7%**	**856.077**	**108,9%**	**723.009**
1	Chi đầu tư phát triển	2.397.920	2.491.920	2.562.480	2.734.031	106,9%	102,8%	114,0%	336.111	109,7%	242.111
	Trđó:										
	- Chi từ nguồn CĐ NSĐP	*592.020*	*592.020*	*677.480*	*745.950*		*114,4%*	*126,0%*	*153.930*	*126,0%*	*153.930*
	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất	*230.000*	*324.000*	*315.000*	*225.000*		*97,2%*	*97,8%*	*-5.000*	*69,4%*	*-99.000*
	- Chi từ nguồn thu XSKT	*1.515.000*	*1.515.000*	*1.570.000*	*1.600.000*		*103,6%*	*105,6%*	*85.000*	*105,6%*	*85.000*
	- Bội chi	*60.900*	*60.900*		*163.081*			*267,8%*	*102.181*	*267,8%*	*102.181*
2	Chi thường xuyên	5.219.666	5.451.538	5.539.035	5.603.890	106,1%	101,6%	107,4%	384.224	102,8%	152.352
a	*Chi từ nguồn thu SDĐ*		*36.000*	*35.000*	*25.000*		*97,2%*		*25.000*	*69,4%*	*-11.000*

S tt	Nội dung	DT 2019 (TW)	DT 2019 (ĐP)	Ước TH 2019	Dự toán 2020	So sánh ƯTH/DT		So sánh DT 2020 với DT2019			
						TW	ĐP	TW		ĐP	
								Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/3	10=6-3	11=6/4	12=6-4
b	*Chi từ nguồn CCTL, gồm:*		*457.572*	*588.251*	*709.581,0*		*128,6%*		*709.581,0*	*155,1%*	*252.009,0*
	- Tăng MLCS từ 1210 lên MLCS năm DT		*338.473*	*413.011*	*515.408*		*122,0%*		*515.408*	*152,3%*	*176.935*
	- Chính sách ASXH sau khi đã sử dụng nguồn CĐNS ổn định gđ 2017-2020		*119.099*	*175.240*	*194.173*		*147,1%*		*194.173*	*163,0%*	*75.074*
c	*Chi TX còn lại*		*4.957.966*	*4.915.784*	*4.869.309*		*99,1%*		*4.869.309*	*98,2%*	*-88.657*
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	1.600	1.410	100,0%	100,0%	88,1%	-190	88,1%	-190
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%	
5	Dự phòng ngân sách	159.400	159.400	159.400	174.480	100,0%	100,0%	109,5%	15.080	109,5%	15.080
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	251.388	58.584		372.240			148,1%	120.852	635,4%	313.656
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội										
II	**Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**635.958**	**635.958**	**712.459**	**1.701.230**	**112,0%**	**112,0%**	**267,5%**	**1.065.272**	**267,5%**	**1.065.272**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**142.318**	**233.620**	**100,0%**	**100,0%**	**164,2%**	**91.302**	**164,2%**	**91.302**
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	23.618	22.350	100,0%	100,0%	94,6%	-1.268	94,6%	-1.268
	Trong đó: Vốn đầu tư	13.804	*13.804*	*13.804*	*13.424*	*100,0%*	*100,0%*	*97,2%*	*-380*	*97,2%*	*-380*
	Vốn sự nghiệp	9.814	*9.814*	*9.814*	*8.926*	*100,0%*	*100,0%*	*91,0%*	*-888*	*91,0%*	*-888*
-	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	118.700	211.270,0	100,0%	100,0%	178,0%	92.570,0	178,0%	92.570,0
	Trong đó: Vốn đầu tư	91.100	*91.100*	*91.100*	*172.570*	*100,0%*	*100,0%*	*189,4%*	*81.470*	*189,4%*	*81.470*
	Vốn sự nghiệp	27.600	*27.600*	*27.600*	38.700	100,0%	100,0%	140,2%	11.100	140,2%	11.100
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640,0**	**570.141**	**1.467.610**	**115,5%**	**115,5%**	**297,3%**	**973.970**	**297,3%**	**973.970**
2.1	*Vốn đầu tư phát triển*	*381.636*	*381.636,0*	*380.962*	*1.224.363*	*99,8%*	*99,8%*	*320,8%*	*842.727*	*320,8%*	*842.727*
2.1.1	Vốn ngoài nước	127.806	127.806	127.132	682.272	99,5%	99,5%	533,8%	554.466	533,8%	554.466
2.1.2	Vốn trong nước	153.830	153.830	153.830	405.841		100,0%	263,8%	252.011	263,8%	252.011

Stt	Nội dung	DT 2019 (TW)	DT 2019 (ĐP)	Ước TH 2019	Dự toán 2020	So sánh ƯTH/DT		So sánh DT 2020 với DT2019			
						TW	ĐP	TW		ĐP	
								Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/3	10=6-3	11=6/4	12=6-4
a	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*153.830*	*153.830*	*153.830*	*405.841*		*100,0%*	*263,8%*	*252.011*	*263,8%*	*252.011*
b	*Hỗ trợ nhà ở cho người có công*										
2.1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	100.000	100.000	136.250	100,0%	100,0%	136,3%	36.250	136,3%	36.250
2.2	***Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định***	*112.004*	*112.004,0*	*189.179*	*243.247*	*168,9%*	*168,9%*	*217,2%*	*131.243*	*217,2%*	*131.243*
a	Vốn ngoài nước	1.761	1.761,0	1.761	1.173	100,0%	100,0%	66,6%	-588	66,6%	-588
b	Vốn trong nước	110.243	110.243	187.418	242.074	170,0%	170,0%	219,6%	131.831	219,6%	131.831
	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	*80.441*	*80.441*	*157.616*	*186.018*	*195,9%*	*195,9%*	*231,2%*	*105.577*	*231,2%*	*105.577*
	Chi các chương trình mục tiêu	*29.802*	*29.802*	*29.802*	56.056		100,0%	188,1%	26.254	188,1%	26.254
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**128.784**							
	- Nguồn CCTL			113.969							
	- Nguồn tăng thu ngân sách dành chi trả nợ gốc vay năm 2020			14.815							
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**										
	Bội thu										
	Bội chi	60.900	60.900		163.081			267,8%	102.181	267,8%	102.181
D	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**	**115.500**	**60.900**		**163.081**			**141,2%**	**47.581**	**267,8%**	**102.181**
1	Vay để bù đắp bội chi	60.900	60.900		163.081			267,8%	102.181	267,8%	102.181
2	Vay để trả nợ gốc	54.600							**-54.600**		
E	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NSĐP**			**14.815**	**14.815**				**14.815**		**14.815**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc										
2	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh			14.815	14.815				14.815		14.815
3	Nguồn ĐT XDCB (DT đầu năm)										
Ghi chú:											

S tt	Nội dung	DT 2019 (TW)	DT 2019 (ĐP)	Ước TH 2019	Dự toán 2020	So sánh ƯTH/DT		So sánh DT 2020 với DT2019			
						TW	ĐP	TW		ĐP	
								Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/3	10=6-3	11=6/4	12=6-4
I	***Nguồn 50% tăng thu CCTL***			***122.079***	***324.448***						
	Thu XSKT, SDĐ	*1.745.000*	*1.875.000*	*1.920.000*	*1.850.000*						
	Nguồn thu được hưởng không kể thu XSKT, SDĐ	*4.868.343*	*4.868.343*	*5.112.500*	*5.517.239*						
II	***Tỷ trọng chi ĐTPT và TX so tổng chi CĐ NSĐP***										
1	Chi ĐTPT	29,9%	30,5%	31,0%	30,8%						
2	Chi TX	65,0%	66,8%	67,0%	63,1%						
II	***Tỷ trọng chi ĐTPT và TX so tổng chi NSĐP (bao gồm chi từ nguồn NSTW bổ sung***										
1	Chi ĐTPT	33,3%	33,8%	33,5%	39,1%						
2	Chi TX	61,9%	63,6%	63,3%	55,7%						

Biểu số 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 2715 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	ƯTH năm 2019	Bao gồm:			Dự toán năm 2020	Ghi chú
				Chi từ DT đầu năm	*TW BS trong năm*	*ĐN TW BS thêm*		
1	2	3	4				5	
	Tổng cộng (A+B+C)	**1.992.689**	**2.069.190**	***1.992.015***	***19.208***	***57.967***	**3.057.961**	
A	**Bổ sung cân đối**	**1.356.731**	**1.356.731**	**1.356.731**			**1.356.731**	
B	**Bổ sung nguồn thực hiện CCTL**							
C	**Bổ sung có mục tiêu**	**635.958**	**712.459**	***635.284***	***19.208***	***57.967***	**1.701.230**	
I	**Vốn đầu tư phát triển**	**381.636**	**380.962**	***380.962***			**1.224.363**	
1	Vốn ngoài nước	127.806	127.132	*127.132*			682.272	MB 2.03 và 2.04
2	Vốn trong nước	253.830	253.830	*253.830*			542.091	*Danh mục DA theo PB 3.1*
a	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*153.830*	*153.830*	*153.830*			*405.841*	
b	*Vốn trái phiếu chính phủ*	*100.000*	*100.000*	*100.000*			*136.250*	
II	**Bổ sung thực hiện chế độ chính sách và một số nhiệm vụ**	**112.004**	**189.179**	***112.004***	***19.208***	***57.967***	**243.247**	
1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**1.761**	**1.761**			**1.173**	
2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**187.418**	***110.243***	***19.208***	***57.967***	**242.074**	
2.1	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***29.802***	***29.802***			***56.056***	
1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800	*6.800*			7.500	
2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	*1.500*			3.000	
3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780	*5.780*			7.948	
4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590	*1.590*			5.430	
5	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	3.810	3.810	*3.810*			24.478	
6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796	*8.796*			5.100	
7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126	*1.126*			1.200	
8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	*400*			1.400	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	ƯTH năm 2019	Bao gồm:			Dự toán năm 2020	Ghi chú
				Chi từ DT đầu năm	*TW BS trong năm*	*ĐN TW BS thêm*		
1	2	3	4				5	
2.2	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ***	***80.441***	***157.616***	***80.441***	***19.208***	***57.967***	***186.018***	Chi tiết theo PB 3.2
a	SN Giáo dục và Đào tạo		*12.195*			*12.195*	*9.100*	
	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		5.140			*5.140*	5.100	
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ năm 2018		7.055			*7.055*	4.000	
b	Chi sự nghiệp kinh tế	*45.286*	*109.930*	*45.286*	*19.208*	*45.436*	*126.607*	
	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		2.423			*2.423*	2.423	
	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		7.900			*7.900*	5.000	
	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014		2.113			*2.113*	1.522	
	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ,	500	500	*500*			2.000	
	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	44.786	44.786	*44.786*			83.562	
	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam,		6.208		*6.208*		7.100	
	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		29.000		*6.000*	*23.000*	25.000	
	Kiểm kê đất đai năm 2019		10.000			*10.000*		
	Kinh phí đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng		7.000		*7.000*			
c	Chi QLHC	*585*	*585*	*585*			*585*	
	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương	585	585	*585*			585	
d	SN Đảm bảo xã hội	*364*	*700*	*364*		*336*	*700*	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chính sách TGPL cho người nghèo	364	700	*364*		*336*	700	
e	An ninh	*34.206*	*34.206*	*34.206*			*49.026*	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206	*34.206*			49.026	
III	**Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG**	**142.318**	**142.318**	***142.318***			**233.620**	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	*23.618*			22.350	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	*118.700*			211.270	
D	**Tạm thu**		**61.514**					
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)		3.000					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	ƯTH năm 2019	Bao gồm:			Dự toán năm 2020	Ghi chú
				Chi từ DT đầu năm	*TW BS trong năm*	*ĐN TW BS thêm*		
1	2	3	4				5	
2	KP vốn đầu tư theo quyết đinh 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)		2.476					
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)		19.660					
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)		1.100					
5	Kinh phí thủy lợi phí năm 2016		18.125					
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016		17.153					

UBND TỈNH TÂY NINH

Phụ biểu số 3.1
(Mẫu biểu số 33 theo TT342)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019 (1) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Thực hiện năm 2018	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ							**2.202.037**	**1.724.385**	**22.136**	**0**	**566.245**	**438.875**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**							**449.971**	**449.971**	**0**	**0**	**64.478**	**64.478**
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững							81.571	81.571			13.378	13.378
II	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới							368.400	368.400			51.100	51.100
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**					**1.623.388**	**968.741**	**1.092.066**	**689.414**	**22.136**	**0**	**246.370**	**119.000**
I	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng**					**1.386.383**	**818.763**	**955.109**	**628.436**	**22.136**	**0**	**211.270**	**104.000**
1	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2019***					***828.751***	***371.500***	***479.399***	***214.436***	***22.136***	***0***	***164.000***	***70.000***
	Dự án nhóm B					***828.751***	***371.500***	***479.399***	***214.436***	***22.136***	***0***	***164.000***	***70.000***
	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	Thành phố, Bến Cầu	28.500m BTN	2009-2014	1536/QĐ-UBND 01/8/2011	253.803	115.400	2.476	2.476	2.476		0	0
	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)					46.100	46.100	19.660	19.660	19.660			
	Đường ĐT794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17.28km	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	210.000	457.263	192.300			164.000	70.000
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020***					***307.765***	***242.000***	***283.284***	***242.000***	***0***	***0***	***44.000***	***34.000***

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Thực hiện năm 2018	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Dự án nhóm B					***307.765***	***242.000***	***283.284***	***242.000***	***0***	***0***	***44.000***	***34.000***
	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP.TN	4,16km BTN	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	95.000	108.023	95.000			19.000	14.000
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN	2018-2020	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	70.000	77.500	70.000			10.000	10.000
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	77.000	97.762	77.000			15.000	10.000
3	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020***					***249.867***	***205.263***	***192.426***	***172.000***	***0***	***0***	***3.270***	***0***
	Dự án nhóm B					***249.867***	***205.263***	***192.426***	***172.000***	***0***	***0***	***3.270***	***0***
	Đường và cầu bến Cây Ổi	Châu Thành		2019-2021	2280/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	131.205	123.263	103.089	90.000			2.050	0
	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu		2019-2021	2281/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	118.662	82.000	89.337	82.000			1.220	0
II	**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**					**126.957**	**50.978**	**126.957**	**50.978**	**0**	**0**	**34.000**	**15.000**
1	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020***					***126.957***	***50.978***	***126.957***	***50.978***	***0***	***0***	***34.000***	***15.000***
	Dự án nhóm B					***126.957***	***50.978***	***126.957***	***50.978***	***0***	***0***	***34.000***	***15.000***
	Bệnh viện phục hồi chức năng	Tp.TN		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	126.957	50.978			34.000	15.000
III	**Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm**					**110.048**	**99.000**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**1.100**	**0**
1	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020***					***110.048***	***99.000***	***10.000***	***10.000***	***0***	***0***	***1.100***	***0***
	Dự án nhóm B					***110.048***	***99.000***	***10.000***	***10.000***	***0***	***0***	***1.100***	***0***

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Thực hiện năm 2018	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Châu Thành		2019-2023	2282/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	110.048	99.000	10.000	10.000			1.100	0
C	**Vốn trái phiếu Chính phủ**					**1.697.072**	**1.349.345**	**660.000**	**585.000**	**0**	**0**	**255.397**	**255.397**
1	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020***					***1.697.072***	***1.349.345***	***660.000***	***585.000***	***0***	***0***	***255.397***	***255.397***
	Dự án nhóm B					***1.697.072***	***1.349.345***	***660.000***	***585.000***	***0***	***0***	***255.397***	***255.397***
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	650.000	660.000	585.000			255.397	255.397
	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	45.482,48m	2019-2022	734/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	699.345	699.345						

UBND TỈNH TÂY NINH

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm 2019 đến 30/6/năm 2019		Ước thực hiện năm 2019				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
														Trong đó:		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	**396.734**	**358.734**	**0**	**0**	**310.818**	**291.483**	**396.734**	**358.734**	**1.464.731**	**1.153.942**	**806.571**	**728.085**	**22.136**	**0**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**104.904**	**104.904**	**0**	**0**	**46.316**	**46.316**	**104.904**	**104.904**	**262.632**	**262.632**	**185.994**	**185.994**	**0**	**0**	
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	13.804	13.804			10.209	10.209	13.804	13.804	66.802	66.802	13.424	13.424			
II	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới	91.100	91.100			36.106	36.106	91.100	91.100	195.830	195.830	172.570	172.570			
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**191.830**	**153.830**	**0**	**0**	**112.657**	**93.322**	**191.830**	**153.830**	**673.549**	**372.760**	**484.327**	**405.841**	**22.136**	**0**	
I	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng**	**150.370**	**132.370**	**0**	**0**	**96.593**	**85.427**	**150.370**	**132.370**	**595.946**	**336.300**	**356.545**	**301.462**	**22.136**	**0**	
1	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2019***	***25.370***	***22.370***	***0***	***0***	***22.370***	***22.370***	***25.370***	***22.370***	***415.198***	***192.300***	***59.938***	***22.136***	***22.136***	***0***	-
	Dự án nhóm B	***25.370***	***22.370***	***0***	***0***	***22.370***	***22.370***	***25.370***	***22.370***	***415.198***	***192.300***	***59.938***	***22.136***	***22.136***	***0***	-
	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.476	2.476	2.476		
	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)										0	19.660	19.660	19.660		
	Đường ĐT794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	25.370	22.370	0	0	22.370	22.370	25.370	22.370	415.198	192.300	37.802				
2	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020***	***100.000***	***100.000***	***0***	***0***	***53.057***	***53.057***	***100.000***	***100.000***	***150.322***	***134.000***	***125.281***	***108.000***	***0***	***0***	-

TT	Danh mục dự án	Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm 2019 đến 30/6/năm 2019		Ước thực hiện năm 2019				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
														Trong đó:		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Dự án nhóm B	***100.000***	***100.000***	***0***	***0***	***53.057***	***53.057***	***100.000***	***100.000***	***150.322***	***134.000***	***125.281***	***108.000***	***0***	***0***	-
	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	40.000	40.000			23.990	23.990	40.000	40.000	59.341	54.000	41.000	41.000			
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	30.000	30.000			0	0	30.000	30.000	45.000	40.000	32.500	30.000			
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	30.000	30.000			29.067	29.067	30.000	30.000	45.981	40.000	51.781	37.000			
3	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020***	***25.000***	***10.000***	***0***	***0***	***21.166***	***10.000***	***25.000***	***10.000***	***30.426***	***10.000***	***171.326***	***171.326***	***0***	***0***	
	Dự án nhóm B	***25.000***	***10.000***	***0***	***0***	***21.166***	***10.000***	***25.000***	***10.000***	***30.426***	***10.000***	***171.326***	***171.326***	***0***	***0***	
	Đường và cầu bến Cây Ổi	15.000	5.000			11.916	5.000	15.000	5.000	18.089	5.000	94.326	94.326			KH 2020 gồm: phân KH vốn 2016-2020 còn lại và phần KH vốn bổ sung là 9,326 từ dự án Trung tâm Truyền hình do đã sử dụng NS tỉnh để hoàn ứng
	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng	10.000	5.000			9.250	5.000	10.000	5.000	12.337	5.000	77.000	77.000			
II	**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**	**31.460**	**11.460**	**0**	**0**	**15.288**	**7.119**	**31.460**	**11.460**	**66.160**	**26.460**	**48.101**	**24.518**	**0**	**0**	-
1	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020***	***31.460***	***11.460***	***0***	***0***	***15.288***	***7.119***	***31.460***	***11.460***	***66.160***	***26.460***	***48.101***	***24.518***	***0***	***0***	
	Dự án nhóm B	***31.460***	***11.460***	***0***	***0***	***15.288***	***7.119***	***31.460***	***11.460***	***66.160***	***26.460***	***48.101***	***24.518***	***0***	***0***	-
	Bệnh viện phục hồi chức năng	31.460	11.460			15.288	7.119	31.460	11.460	66.160	26.460	48.101	24.518			
III	**Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**776**	**776**	**10.000**	**10.000**	**11.443**	**10.000**	**79.681**	**79.861**	**0**	**0**	
1	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020***	***10.000***	***10.000***	***0***	***0***	***776***	***776***	***10.000***	***10.000***	***11.443***	***10.000***	***79.681***	***79.861***	***0***	***0***	
	Dự án nhóm B	***10.000***	***10.000***	***0***	***0***	***776***	***776***	***10.000***	***10.000***	***11.443***	***10.000***	***79.681***	***79.861***	***0***	***0***	

TT	Danh mục dự án	Năm 2019								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm 2019 đến 30/6/năm 2019		Ước thực hiện năm 2019				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
														Trong đó:		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	10.000	10.000			776	776	10.000	10.000	11.443	10.000	79.681	79.861			Phân bổ KH 2020 từ nguồn dự phòng 10% KH 2016-2020
C	**Vốn trái phiếu Chính phủ**	**100.000**	**100.000**	**0**	**0**	**151.845**	**151.845**	**100.000**	**100.000**	**528.550**	**518.550**	**136.250**	**136.250**	**0**	**0**	
1	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020***	***100.000***	***100.000***	***0***	***0***	***151.845***	***151.845***	***100.000***	***100.000***	***528.550***	***518.550***	***136.250***	***136.250***	***0***	***0***	
	Dự án nhóm B	***100.000***	***100.000***	***0***	***0***	***151.845***	***151.845***	***100.000***	***100.000***	***528.550***	***518.550***	***136.250***	***136.250***	***0***	***0***	
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	100.000	100.000	0		151.845	151.845	100.000	100.000	528.550	518.550	66.450	66.450			
	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)											69.800	69.800			Phần KH vốn từ Dự phòng TPCP: 69,800 tỷ đồng

UBND TỈNH TÂY NINH

Phụ biểu số 3.2
(Mẫu biểu số 03 theo TT 38/2019/TT-BTC)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018										Số kinh phí còn dư (nếu có)
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số kinh phí đã bố trí					Số kinh phí còn thiếu			
				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSTW năm trước còn dư chuyển sang	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NS ĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	**65**	**359.608**	**349.350**	**167.222**	**57.787**	**1.298**	**123.043**	**15.211**	**15.211**	**0**	**2.985**
I	**SN Giáo dục và Đào tạo**	**65**	**10.639**	**2.550**	**0**	**2.550**	**0**	**0**	**8.089**	**8.089**	**0**	**0**
1	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	65	2.550	2.550		2.550			0	0		0
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm (Bộ đội xuất ngũ theo NĐ61)		8.089	0					8.089	8.089		0
II	**SN Kinh tế**		**314.278**	**312.084**	**167.222**	**24.264**	**689**	**119.909**	**7.122**	**7.122**	**0**	**2.959**
1	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	145.57 2,31 ha	76.616	74.127	74.127				2.489	2.489		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		67.198	62.565	62.565				4.633	4.633		
3	Địa phương có diện tích trồng lúa lớn			30.530	30.530				0	0		
4	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 (chính sách chăn nuôi nông hộ).		2.304	2.304				2.304	0			
5	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính Tây Ninh)		6	1.183		500	677	6	0			1.177
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ		130.878	130.878		13.279		117.599	0			
7	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam		8.715	10.497		10.485	12		0			1.782
8	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		28.562	0					0			
9	Kiểm kê đất đai năm 2019			0					0			
III	**Chi QLHC**	**0**	**730**	**755**	**0**	**585**	**170**	**0**	**0**	**0**	**0**	**26**
1	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương		730	755		585	170		0			26
IV	**Chi ĐBXH**	**0**	**683**	**683**	**0**	**245**	**439**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chính sách trợ giúp pháp lý		683	683		245	439		0			0
V	**An ninh**	**0**	**33.278**	**33.278**	**0**	**30.144**	**0**	**3.134**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		33.278	33.278		30.144		3.134	0			0

UBND TỈNH TÂY NINH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Ước thực hiện năm 2019									
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	907	438.105	433.669	167.222	92.649	173.798	57.966	57.966	0	0
I	**SN Giáo dục và Đào tạo**	707	12.195	0	0	0	0	12.195	12.195	0	0
1	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	127	5.140	0				5.140	5.140		0
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm (Bộ đội xuất ngũ theo NĐ61)	580	7.055	0				7.055	7.055		0
II	**SN Kinh tế**	0	389.720	397.814	167.222	57.494	173.098	45.436	45.436	0	0
1	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	148.215 ha	76.550	74.127	74.127			2.423	2.423		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		70.465	62.565	62.565			7.900	7.900		
3	Địa phương có diện tích trồng lúa lớn			30.530	30.530			0			
4	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 (chính sách chăn nuôi nông hộ).	113 hộ	2.113	0				2.113	2.113		
5	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính Tây Ninh)		1.500	1.500		500	1.000	0			
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ		193.884	193.884		44.786	149.098	0			
7	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam		6.208	6.208		6.208		0			
8	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		29.000	29.000		6.000	23.000	23.000	23.000		
9	Kiểm kê đất đai năm 2019		10.000	0				10.000	10.000		
III	**Chi QLHC**	0	585	585	0	585	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương		585	585		585		0			0
IV	**Chi ĐBXH**	200	1.400	1.064	0	364	700	336	336	0	0
1	Chính sách trợ giúp pháp lý	200	1.400	1.064		364	700	336	336		0
V	**An ninh**	0	34.206	34.206	0	34.206	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		34.206	34.206		34.206		0			0

UBND TỈNH TÂY NINH

STT	Chính sách, chế độ	Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020								
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG	686	506.036	170.222	170.222	0	335.813	186.016	149.798	0
I	SN Giáo dục và Đào tạo	486	9.100	0	0	0	9.100	9.100	0	0
1	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	56	5.100	0			5.100	5.100		0
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm (Bộ đội xuất ngũ theo NĐ61)	430	4.000	0			4.000	4.000		0
II	SN Kinh tế	0	445.927	170.222	170.222	0	275.705	126.607	149.098	0
1	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	148.215 ha	76.550	74.127	74.127		2.423	2.423		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		70.565	65.565	65.565		5.000	5.000		
3	Địa phương có diện tích trồng lúa lớn		30.530	30.530	30.530		0			
4	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 (chính sách chăn nuôi nông hộ).	46 hộ	1.522	0			1.522	1.522		
5	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính Tây Ninh)		2.000	0			2.000	2.000		
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ		232.660	0			232.660	83.562	149.098	
7	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam		7.100	0			7.100	7.100		
8	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		25.000	0			25.000	25.000		
9	Kiểm kê đất đai năm 2019			0			0			
III	Chi QLHC	0	585	0	0	0	585	585	0	0
1	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương		585	0			585	585		0
IV	Chi ĐBXH	200	1.400	0	0	0	1.400	700	700	0
1	Chính sách trợ giúp pháp lý	200	1.400	0			1.400	700	700	0
V	An ninh	0	49.024	0	0	0	49.024	49.024	0	0
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		49.024	0			49.024	49.024		0

STT	Chính sách, chế độ	Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021								
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG CỘNG	760	483.002	171.622	170.922	700	346.310	196.512	149.798	0
I	SN Giáo dục và Đào tạo	560	9.790	0	0	0	9.790	9.790	0	0
1	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	130	5.790	0			5.790	5.790		0
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm (Bộ đội xuất ngũ theo NĐ61)	430	4.000	0			4.000	4.000		0
II	SN Kinh tế	0	412.397	170.222	170.222	0	275.705	126.607	149.098	0
1	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	148.215 ha	76.550	74.127	74.127		2.423	2.423		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		67.565	65.565	65.565		5.000	5.000		
3	Địa phương có diện tích trồng lúa lớn			30.530	30.530		0			
4	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 (chính sách chăn nuôi nông hộ).	46 hộ	1.522	0			1.522	1.522		
5	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính Tây Ninh)		2.000	0			2.000	2.000		
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ		232.660	0			232.660	83.562	149.098	
7	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam		7.100	0			7.100	7.100		
8	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		25.000	0			25.000	25.000		
9	Kiểm kê đất đai năm 2019			0			0			
III	Chi QLHC	0	585	0	0	0	585	585	0	0
1	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương		585	0			585	585		0
IV	Chi ĐBXH	200	1.400	1.400	700	700	1.400	700	700	0
1	Chính sách trợ giúp pháp lý	200	1.400	1.400	700	700	1.400	700	700	0
V	An ninh	0	58.830	0	0	0	58.830	58.830	0	0
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		58.830	0			58.830	58.830		0

UBND TỈNH TÂY NINH

STT	Chính sách, chế độ	Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022								
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	33	34	35	36	37	38	39	40	41
	TỔNG CỘNG	**760**	**494.772**	**171.622**	**170.922**	**700**	**358.080**	**208.282**	**149.798**	**0**
I	**SN Giáo dục và Đào tạo**	**560**	**9.790**	**0**	**0**	**0**	**9.790**	**9.790**	**0**	**0**
1	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	130	5.790	0			5.790	5.790		0
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm (Bộ đội xuất ngũ theo NĐ61)	430	4.000	0			4.000	4.000		0
II	**SN Kinh tế**	**0**	**412.397**	**170.222**	**170.222**	**0**	**275.705**	**126.607**	**149.098**	**0**
1	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	148.215 ha	76.550	74.127	74.127		2.423	2.423		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		67.565	65.565	65.565		5.000	5.000		
3	Địa phương có diện tích trồng lúa lớn			30.530	30.530		0			
4	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 (chính sách chăn nuôi nông hộ).	46 hộ	1.522	0			1.522	1.522		
5	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính Tây Ninh)		2.000	0			2.000	2.000		
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ		232.660	0			232.660	83.562	149.098	
7	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam		7.100	0			7.100	7.100		
8	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		25.000	0			25.000	25.000		
9	Kiểm kê đất đai năm 2019			0			0			
III	**Chi QLHC**	**0**	**585**	**0**	**0**	**0**	**585**	**585**	**0**	**0**
1	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương		585	0			585	585		0
IV	**Chi ĐBXH**	**200**	**1.400**	**1.400**	**700**	**700**	**1.400**	**700**	**700**	**0**
1	Chính sách trợ giúp pháp lý	200	1.400	1.400	700	700	1.400	700	700	0
V	**An ninh**	**0**	**70.600**	**0**	**0**	**0**	**70.600**	**70.600**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		70.600	0			70.600	70.600		0

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 4

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH DỰ TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020
A	B	1	2	3	4
A	**THU NSĐP**	**9.463.552**	**8.103.142**	**8.392.299**	**8.738.786**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	6.351.300	6.743.343	7.032.500	7.367.240
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.329.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731
3	Thu bổ sung nguồn CCTL từ NSTW				
4	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm trước sang *(trong đó có dành trả nợ gốc)*	1.782.522	3.068	3.068	14.815
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.466.833**	**8.164.042**	**8.511.563**	**8.901.867**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**				
	Bội thu				
	Bội chi		60.900		163.081
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)**	**1.905.390**	**2.023.003**	**2.109.750**	**2.210.172**
E	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)**	**1.863.352**	**1.943.180**	**2.084.527**	**2.038.683**
F	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**				
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**96.603**	**42.038**	**42.038**	**25.223**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*5%*	*2%*	*2%*	*1%*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.853	42.038	42.038	25.223
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	58.853	42.038	42.038	25.223
	- Hợp phần giao thông	*37.540*	*26.815*	*26.815*	*16.089*
	- Hợp phần thủy lợi	*21.313*	*15.223*	*15.223*	*9.134*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB				
3	Vay trong nước khác	37.750			
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750			
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	16.815	16.815
*	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	16.815	16.815	16.815	16.815
	- Hợp phần giao thông	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*10.726*
	- Hợp phần thủy lợi	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*6.089*
**	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020
A	B	1	2	3	4
***	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB				
1.3	Vốn khác	37.750			
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750			
2	**Theo nguồn trả nợ**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2.2	Bội thu NSĐP				
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	37.750	4.815	4.815	14.815
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.000	10.000	
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn XSKT)	14.682			
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.134	2.000	2.000	2.000
III	**Tổng mức vay trong năm**		**115.500**		**163.081**
1	**Theo mục đích vay**		**115.500**		**163.081**
1.1	Vay để bù đắp bội chi		60.900		163.081
1.2	Vay để trả nợ gốc		54.600		
2	**Theo nguồn vay**		**115.500**		**163.081**
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		60.900		163.081
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				78.570
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				15.511
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chỉ - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu				69.000
2.3	Vốn trong nước khác		54.600		
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước *(thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương)*		54.600		
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**42.038**	**79.823**	**25.223**	**171.489**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	4%	1%	8%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	42.038	25.223	25.223	171.489
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	42.038	25.223	25.223	8.408
a	*- Hợp phần giao thông*	*26.815*	*16.089*	*16.089*	*5.363*
b	*- Hợp phần thủy lợi*	*15.223*	*9.134*	*9.134*	*3.045*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				78.570

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020
A	B	1	2	3	4
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				15.511
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB				69.000
3	Vốn khác		54.600		
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước *(thực hiện Kiên cố hóa kênh mương)*		54.600		
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**1.773**	**1.600**	**1.600**	**1.410**

UBND TỈNH TÂY NINH Biểu số 5

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019, 2020

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2019	Dự toán năm 2020 (MLCS 1,49 trđ)
1	2	3	4
A	**NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019**		
I	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**	**703.604**	**1.082.886**
	Nguồn CCTL của đơn vị tự đảm bảo	***3.500***	***3.700***
	Nguồn CCTL của NSĐP và đơn vị được ngân sách hỗ trợ	***700.104***	***1.079.186***
	Chi tiết theo từng nguồn:		
1	50% tăng/giảm thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2018 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018	76.380	
2	50% tăng/giảm thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) ước thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019		117.832
3	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao		324.449
4	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	331.922	331.922
5	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	66.025	66.025
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	116.213	116.213
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	5.610	5.610
8	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019	17.800	17.800
9	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2020		18.700
10	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019:	41.398	43.500
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	3.500	3.700
	+ Học phí		0
	+ Viện phí	3.500	3.700
	+ Nguồn thu khác		0
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	37.898	39.800
	+ Học phí	17.320	18.200
	+ Viện phí	13.961	14.700
	+ Nguồn thu khác	6.617	6.900
11	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2019	34.863	40.835
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy		
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị		
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	34.863	40.835
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn		
12	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang 2019	13.393	
II	**TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**	**413.012**	**515.408**
	Nhu cầu tăng thêm của đơn vị tự đảm bảo	**2.117**	**2.635**
	Nhu cầu tăng thêm của đơn vị được NSNN đảm bảo và hỗ trợ	**410.895**	**512.773**
	Chi tiết theo từng nhiệm vụ:	**413.012**	**515.408**
1	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng**	**170.183**	**180.131**
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	*828*	*847*
2	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng**	**170.183**	**180.131**
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	*828*	*847*
3	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP**	**95.433**	**200.146**

STT	Nội dung	Năm 2019	Dự toán năm 2020 (MLCS 1,49 trđ)
1	2	3	4
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	79.932	171.344
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	*460*	941
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	6.020	11.614
-	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	553	1.106
-	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 44/2019/NĐ-CP		
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	2.761	5.521
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	359	718
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	43	85
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ	5.766	9.757
4	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	**-22.788**	**-45.000**
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	-45.000	-45.000
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014	22.212	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2019 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015		
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ		
III	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**	**290.593**	**567.478**
I	**Chênh lệch nguồn và nhu cầu của đơn vị tự đảm bảo**	1.383	1.065
II	**Chênh lệch nguồn thừa thiếu của NSĐP**	289.209	566.413
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	0	0
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	289.209	566.413
B	**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019**	**175.240**	**194.173**
C	**PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỔ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019 (1)**	**175.240**	**194.173**
D	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)**	**175.240**	**194.173**
F	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2 -C)**	**113.969**	**372.240**

Ghi chú:

(1) C =B x tỷ lệ (%) NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

(2) Bằng C trường hợp III.2>C; bằng III.2 trường hợp III.2<C

UBND TỈNH TÂY NINH

Phụ biểu số 5.1

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018										Số kinh phí còn dư (nếu có)
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số kinh phí đã bố trí					Số kinh phí còn thiếu			
				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSTW năm trước còn dư chuyển sang	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP (Nguồn CCTL)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG		**377.942**	**315.035**	**254.113**	**49.851**	**0**	**11.071**	**74.953**	**0**	**74.953**	**12.045**
I	**SN Giáo dục và Đào tạo**	**10.935**	**16.224**	**20.084**	**12.599**	**5.010**	**0**	**2.475**	**1.644**	**0**	**1.644**	**5.504**
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	5.952	1.943	5.573	4.949	624			0		0	3.630
2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	31	266	320	320				0		0	54
3	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú	579	5.511	7.330	7.330				0		0	1.819
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3.794	6.030	4.386		4.386			1.644		1.644	0
5	Kinh phí hỗ trợ học sinh nội trú và trường phổ thông dân tộc nội trú.	579	2.475	2.475				2.475	0			0
II	**Chi sự nghiệp Y tế**		**169.550**	**158.570**	**129.407**	**21.050**	**0**	**8.113**	**16.331**	**0**	**16.331**	**5.352**
II.1	**Chính sách BHYT cho các đối tượng theo quy định**	**330.029**	**147.726**	**143.042**	**114.954**	**19.975**	**0**	**8.113**	**10.035**	**0**	**10.035**	**5.352**
1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người DTTS đang sinh sống ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn	7.373	5.030	10.373	10.369	0	0	4	9	0	9	5.352
1.1	Người nghèo	6.583	4.817	10.160	10.156	0	0	4	9	0	9	5.352
a	*Người thuộc hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập*	*6.212*	*4.544*	*9.896*	*9.896*				*0*			*5.352*
b	*Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt bảo hiểm y tế*	*353*	*260*	*260*	*260*				*0*			*0*
c	*Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nhưng không thiếu hụt bảo hiểm y tế*	*18*	*13*	*4*				*4*	*9*		9	*0*
1.2	Mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	790	213	213	213				0		0	0
2	Mua thẻ BHYT cho người đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	415	294	0	0				294		294	0
3	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	101.701	75.312	74.763	65.830	8.933			549		549	0
4	Mua thẻ BHYT CCB, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.457	7.873	6.930	4.930	2.000	0	0	943	0	943	0
a	Đối tượng theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg	1.925	1.386	1.386	203	1.184			0		0	
b	Đối tượng theo NĐ 150/2006/NĐ-CP	416	307	0					307		307	
c	Đối tượng theo QĐ 142/2008/QĐ-TTg	31	21	0					21		21	
d	Đối tượng theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg	5	3	0					3		3	

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018										
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số kinh phí đã bố trí					Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSTW năm trước còn dư chuyển sang	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP (Nguồn CCTL)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
e	Đối tượng theo QĐ 40/2011/QĐ-TTg	61	41	0					41		41	
f	Đối tượng theo QĐ 62/2011/QĐ-TTg	6.626	4.727	4.727	4.727				0		0	
g	Đối tượng theo QĐ 49/2015/QĐ-TTg	2.393	1.387	816		816			570		570	
5	Mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	23	15	8	8				7		7	
6	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	185.447	41.809	36.556	33.817	2.739			5.254		5.254	
7	Người 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng			0					0		0	
8	Mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo 70% theo QĐ 797	10.666	7.764	5.329		3.000		2.329	2.435		2.435	
9	Mua thẻ BHYT người thuộc hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	5.928	4.345	4.345		1.303		3.041	0		0	
10	Đối tượng người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo địa phương	3.741	2.739	2.739				2.739	0			
11	Mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo	3.278	2.544	2.000		2.000			544		544	
II.2	**Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội, người cao tuổi**	**360.510 lượt người**	**21.824**	15.528	**14.453**	**1.075**			**6.296**		**6.296**	
III	**Chi QLHC**	**119**	**11.476**	**77**	**0**	**33**	**0**	**44**	**11.399**	**0**	**11.399**	**0**
1	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	32	77	77		33		44	0			0
2	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 108	87	11.399	0					11.399		11.399	0
IV	**SN Đảm bảo xã hội**		**180.692**	**136.304**	**112.107**	**23.758**	**0**	**439**	**45.578**	**0**	**45.578**	**1.190**
1	Hỗ trợ người tham gia BHXH tự nguyện	13.799 lượt	318	0					318		318	0
2	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	74.353	176.811	131.550	112.107	19.443			45.261		45.261	0
3	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	4.224	2.881	3.815		3.815			0		0	934
4	Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số			0					0		0	0
5	Hỗ trợ thực hiện chính sách TGPL cho người nghèo		683	939		500		439	0			255

UBND TỈNH TÂY NINH

STT	Chính sách, chế độ	Ước thực hiện năm 2019									
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP (Nguồn CCTL)	
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		**431.953**	**265.268**	**254.113**	**364**	**10.791**	**175.240**	**0**	**175.240**	**8.554**
I	**SN Giáo dục và Đào tạo**	**8.680**	**21.177**	**15.561**	**12.599**	**0**	**2.962**	**7.771**	**0**	**7.771**	**2.154**
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	2.964	3.787	4.949	4.949			0		0	1.162
2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	32	358	320	320			38		38	0
3	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú	540	6.338	7.330	7.330			0		0	992
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	4.604	7.733	0				7.733		7.733	0
5	Kinh phí hỗ trợ học sinh nội trú và trường phổ thông dân tộc nội trú.	540	2.962	2.962			2.962	0			0
II	**Chi sự nghiệp Y tế**		**179.108**	**135.735**	**129.407**	**0**	**6.328**	**49.772**	**0**	**49.772**	**6.400**
II.1	**Chính sách BHYT cho các đối tượng theo quy định**	**328.065**	**153.842**	**121.282**	**114.954**	**0**	**6.328**	**38.960**	**0**	**38.960**	**6.400**
1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người DTTS đang sinh sống ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn	4.678	3.638	10.038	10.029	0	8	0	0	0	6.400
1.1	Người nghèo	3.768	2.930	9.330	9.322	0	8	0	0	0	6.400
a	*Người thuộc hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập*	*3.536*	*2.750*	*9.150*	*9.150*			*0*			6.400
b	*Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt bảo hiểm y tế*	*196*	*152*	*152*	*152*			*0*			
c	*Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nhưng không thiếu hụt bảo hiểm y tế*	*36*	*28*	*28*	*20*		*8*	*0*			
1.2	Mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	910	708	708	708			0			
2	Mua thẻ BHYT cho người đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	437	340	340	340			0			
3	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	101.903	79.240	65.830	65.830			13.410		13.410	
4	Mua thẻ BHYT CCB, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.988	9.322	4.930	4.930	0	0	4.392	0	4.392	0
a	Đối tượng theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg	1.824	1.418	0				1.418		1.418	
b	Đối tượng theo NĐ 150/2006/NĐ-CP	530	412	0				412		412	
c	Đối tượng theo QĐ 142/2008/QĐ-TTg	46	36	0				36		36	
d	Đối tượng theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg	10	8	0				8		8	

STT	Chính sách, chế độ	Ước thực hiện năm 2019									
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP (Nguồn CCTL)	
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
e	Đối tượng theo QĐ 40/2011/QĐ-TTg	65	51	0				51		51	
f	Đối tượng theo QĐ 62/2011/QĐ-TTg	6.703	5.212	4.930	4.930			282		282	
g	Đối tượng theo QĐ 49/2015/QĐ-TTg	2.810	2.185	0				2.185		2.185	
5	Mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	28	22	8	8			14		14	
6	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	186.032	43.398	33.817	33.817			9.581		9.581	
7	Người 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	308	240	0				240		240	
8	Mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo 70% theo QĐ 797	10.805	8.402	2.521			2.521	5.881		5.881	
9	Mua thẻ BHYT người thuộc hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	6.980	5.428	3.799			3.799	1.628		1.628	
10	Đối tượng người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo địa phương	4.906	3.815	0				3.815		3.815	
11	Mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo		0	0				0		0	
II.2	**Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội, người cao tuổi**	**407.047 lượt người**	**25.265**	14.453	**14.453**			**10.812**		**10.812**	
III	**Chi QLHC**	**194**	**23.012**	**800**	**0**	**0**	**800**	**22.212**	**0**	**22.212**	**0**
1	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	32	800	800			800	0			0
2	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 108	162	22.212	0				22.212		22.212	0
IV	**SN Đảm bảo xã hội**		**208.656**	**113.171**	**112.107**	**364**	**700**	**95.485**	**0**	**95.485**	**0**
1	Hỗ trợ người tham gia BHXH tự nguyện	3.444	539	0				539		539	
2	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	78.657	204.843	112.107	112.107			92.736		92.736	
3	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	2.892	1.874	0				1.874		1.874	
4	Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số			0				0			
5	Hỗ trợ thực hiện chính sách TGPL cho người nghèo		1.400	1.064		364	700	336		336	

UBND TỈNH TÂY NINH

STT	Chính sách, chế độ	Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020								
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP (CCTL)	
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG		**465.770**	**278.459**	**254.153**	**24.306**	**194.173**	**0**	**194.173**	**6.862**
I	**SN Giáo dục và Đào tạo**	**9.139**	**24.656**	**12.599**	**12.599**	**0**	**12.917**	**0**	**12.917**	**860**
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	3.022	4.130	4.949	4.949		0			819
2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	33	393	320	320		73		73	0
3	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú	643	7.289	7.330	7.330		0			41
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	4.798	8.582	0			8.582		8.582	0
5	Kinh phí hỗ trợ học sinh nội trú và trường phổ thông dân tộc nội trú.	643	4.261	0			4.261		4.261	0
II	**Chi sự nghiệp Y tế**		**194.011**	**140.516**	**129.407**	**11.109**	**59.498**	**0**	**59.498**	**6.002**
II.1	**Chính sách BHYT cho các đối tượng theo quy định**	**330.918**	**166.549**	**126.063**	**114.954**	**11.109**	**46.488**	**0**	**46.488**	**6.002**
1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người DTTS đang sinh sống ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn	4.841	4.031	10.010	10.000	10	23	0	23	6.002
1.1	Người nghèo	3.881	3.232	9.211	9.201	10	23	0	23	6.002
a	*Người thuộc hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập*	*3.636*	*3.028*	*9.030*	*9.030*		*0*			*6.002*
b	*Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt bảo hiểm y tế*	*205*	*171*	*171*	*171*		*0*		*0*	
c	*Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nhưng không thiếu hụt bảo hiểm y tế*	*40*	*33*	*10*		*10*	*23*		*23*	
1.2	Mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	960	799	799	799		0		0	
2	Mua thẻ BHYT cho người đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	443	369	369	369		0		0	
3	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	102.803	85.610	65.830	65.830		19.780		19.780	
4	Mua thẻ BHYT CCB, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	12.251	10.202	4.930	4.930	0	5.272	0	5.272	0
a	Đối tượng theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg	1.836	1.529	0			1.529		1.529	
b	Đối tượng theo NĐ 150/2006/NĐ-CP	550	458	0			458		458	
c	Đối tượng theo QĐ 142/2008/QĐ-TTg	62	52	0			52		52	
d	Đối tượng theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg	15	12	0			12		12	

STT	Chính sách, chế độ	Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020								
		Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
				Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP (CCTL)	
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23
e	Đối tượng theo QĐ 40/2011/QĐ-TTg	75	62	0			62		62	
f	Đối tượng theo QĐ 62/2011/QĐ-TTg	6.753	5.624	4.930	4.930		694		694	
g	Đối tượng theo QĐ 49/2015/QĐ-TTg	2.960	2.465	0			2.465		2.465	
5	Mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	35	29	8	8		21		21	
6	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	187.032	46.726	33.817	33.817		12.909		12.909	
7	Người 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	328	273	0			273		273	
8	Mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo 70% theo QĐ 797	11.005	9.165	2.749		2.749	6.415		6.415	
9	Mua thẻ BHYT người thuộc hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.180	5.979	4.185		4.185	1.794		1.794	
10	Đối tượng người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo địa phương	5.000	4.164	4.164		4.164	0		0	
11	Mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo		0	0			0		0	
II.2	**Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội, người cao tuổi**	**32.978**	**27.463**	**14.453**	**14.453**		**13.010**		**13.010**	
III	**Chi QLHC**	**122**	**13.237**	**13.237**	**40**	**13.197**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	32	400	400	40	360	0			0
2	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 108	90	12.837	12.837		12.837	0			0
IV	**SN Đảm bảo xã hội**		**233.865**	**112.107**	**112.107**	**0**	**121.758**	**0**	**121.758**	**0**
1	Hỗ trợ người tham gia BHXH tự nguyện	4.944	914	0			914		914	0
2	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	89.160	231.552	112.107	112.107		119.445		119.445	0
3	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH			0			0			0
4	Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số			0			0			0
5	Hỗ trợ thực hiện chính sách TGPL cho người nghèo		1.400	0			1.400		1.400	0

UBND TỈNH TÂY NINH

Phụ biểu số 5.2

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Chức danh	Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh MLCS từ 1,3 triệu đồng lên mức lương 1,39 triệu đồng năm 2018 (Báo cáo BTC)					Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh MLCS từ 1,39 trđ lên MLCS 1,49 trđ năm 2019 (6 tháng)	Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh MLCS từ 1,39 trđ lên MLCS 1,49 trđ năm 2020 (12 tháng)	Ghi chú
		Đối tượng theo KH 3679/KH-UBND (thực hiện theo Chỉ thị 1043/CT-BTL của Tư lệnh Quân khu) (người)	Hệ số phụ cấp	Mức phụ cấp tháng 7/2018 theo MLCS 1,3 trđ	Mức phụ cấp tháng 7/2018 theo MLCS 1,39 trđ	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	**26.709**		**31.716**	**33.912**	**5.189**	**5.766**	**9.757**	
I	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM**	**3.762**		**715**	**764**	**297**	**330**	**660**	
1	**Dân quân**	**2.471**		**448**	**478**	**186**	**207**	**413**	
a	Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã	190	0	59	63	25	27	55	
b	Chính trị viên phó Ban CHQS xã	95	0	27	29	11	13	25	
c	Xã đội phó	190	0	54	58	23	25	50	
d	Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội	22	0	6	6	2	3	5	
đ	Đại đội phó, Chính trị viên phó đại đội	22	0	4	5	2	2	4	
e	Trung đội trưởng dân quân cơ động	188	0	49	52	20	23	45	
f	Trung đội trưởng tại chỗ	169	0	26	28	11	12	24	
g	Thôn đội trưởng, ấp đội trưởng	543	0	85	91	35	39	78	
h	Tiểu đội trưởng	1.052	0	137	146	57	63	126	
2	**Tự vệ cơ quan địa phương**	**1.291**		**267**	**286**	**111**	**123**	**247**	
a	Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS cơ quan	234	0	73	78	30	34	67	
b	Chỉ huy phó, Chính trị viên phó Ban CHQS cơ quan	351	0	100	107	42	46	93	
c	Phó chỉ huy trưởng	0	0	0	0	0	0	0	
d	Đại đội trưởng, CTrị viên	4	0	1	1	0	0	1	
đ	Đại đội phó	4	0	1	1	0	0	1	
e	Trung đội trưởng	58	0	9	10	4	4	8	
f	Tiểu đội trưởng	640	0	83	89	35	38	77	
II	**PHỤ CẤP HÀNG THÁNG THÔN ĐỘI TRƯỞNG**	**733**		**953**	**1.019**	**396**	**440**	**880**	

Số TT	Chức danh	Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh MLCS từ 1,3 triệu đồng lên mức lương 1,39 triệu đồng năm 2018 (Báo cáo BTC)					Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh MLCS từ 1,39 trđ lên MLCS 1,49 trđ năm 2019 (6 tháng)	Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh MLCS từ 1,39 trđ lên MLCS 1,49 trđ năm 2020 (12 tháng)	Ghi chú
		Đối tượng theo KH 3679/KH-UBND (thực hiện theo Chỉ thị 1043/CT-BTL của Tư lệnh Quân khu) (người)	Hệ số phụ cấp	Mức phụ cấp tháng 7/2018 theo MLCS 1,3 trđ	Mức phụ cấp tháng 7/2018 theo MLCS 1,39 trđ	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thôn đội trưởng, ấp đội trưởng	543		706	755	293	326	652	
2	Xã đội phó (mỗi xã 2 người)	190		247	264	103	114	228	
III	PHỤ CẤP THÂM NIÊN	475		61	66	26	28	57	
1	Mức phụ cấp 5%	250		20	21	8	9	18	
2	Mức phụ cấp 10%	150		24	25	10	11	22	
3	Mức phụ cấp 15%	75		18	19	7	8	16	
IV	PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ	378		178	190	74	82	164	
1	Chỉ huy phó BCHQS cấp xã	190		151	161	63	70	139	
2	Trung đội trưởng dân quân cơ động	188		27	29	11	12	25	
V	TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG DÂN QUÂN	21.171		29.798	31.861	4.392	4.881	7.987	
1	Dân quân tham gia huấn luyện	17.742		22.142	23.675	1.533	1.703	1.703	
2	Dân quân tham gia thường trực sẵn sàng chiến đấu	2.157		6.730	7.196	2.795	3.106	6.212	
3	Dân quân biển tham gia huấn luyện làm nhiệm vụ	0		0	0	0	0	0	
4	Lực lượng dân quân tham gia hội thao	1.272		926	990	64	71	71	
VI	HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH XÃ ĐỘI PHÓ	190		11	12	5	5	10	
VII	HỖ TRỢ TIỀN ĂN XÃ ĐỘI PHÓ, DQTV Biển	0		0	0	0	0	0	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 6

TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ NSTW HỖ TRỢ KINH PHÍ QUỐC PHÒNG, AN NINH CHO ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐẶC THÙ BIÊN GIỚI (CHI ĐỐI NGOẠI)

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	DT BTC phân bổ 2017				Đề xuất mức KP phù hợp thực tế của địa phương				Kinh phí đề nghị NSTW hỗ trợ thêm (triệu đồng)
	Tiêu chí	ĐM (triệu đồng)	Số đơn vị HC tỉnh/ huyện/xã	Kinh phí (triệu đồng)	Tiêu chí	ĐM (triệu đồng)	Số đơn vị HC tỉnh/ huyện/xã	Kinh phí (triệu đồng)	
	Tổng cộng			**39.200**				**101.500**	**62.300**
I	**Quốc phòng**			**22.400**	**Quốc phòng**			**62.000**	**39.600**
	Tỉnh biên giới	0			Tỉnh nước bạn giáp biên giới VN	5.000	3	15.000	
	Huyện biên giới	0			Huyện nước bạn giáp biên giới VN	3.000	8	24.000	
	Xã biên giới (nếu tiếp giáp với 02 tỉnh bạn trở lên thì bằng 1,4 lần)	1.120	20	22.400	Xã nước bạn giáp biên giới VN	1.000	23	23.000	
II	**An ninh**			**16.800**	**Tổng cộng**			**39.500**	**22.700**
					Tỉnh nước bạn giáp biên giới VN	4.000	3	12.000	
					Huyện nước bạn giáp biên giới VN	2.000	8	16.000	
	Xã biên giới (nếu tiếp giáp với 02 tỉnh bạn trở lên thì bằng 1,4 lần)	840	20	16.800	Xã nước bạn giáp biên giới VN	500	23	11.500	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 7

BIỂU TỔNG HỢP THU NSNN GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 975 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch 03 năm		
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	ƯTH cả năm	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG THU NSNN (I +...+IV)	**7.673.036**	**7.844.000**	**8.000.000**	**8.955.000**	**8.560.000**	**9.060.000**	**9.577.000**
	TỔNG THU NSNN *(Không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)*	**7.639.059**	**7.844.000**	**8.000.000**	**8.946.507**	**8.560.000**	**9.060.000**	**9.577.000**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**6.808.360**	**7.220.000**	**7.350.000**	**7.589.000**	**7.960.000**	**8.350.000**	**8.800.000**
	THU NỘI ĐỊA *(Không kể ghi thu, ghi chi)*	**6.774.383**	**7.220.000**	**7.350.000**	**7.580.507**	**7.960.000**	**8.350.000**	**8.800.000**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	529.965	625.000	625.000	578.000	632.000	640.000	652.000
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	435.223	490.000	490.000	480.000	525.000	530.000	540.000
	-Thuế giá trị gia tăng	304.932	394.980	394.980			0	0
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.204	75.000	75.000			0	0
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	15	20	20			0	0
	-Thuế tài nguyên	22.072	20.000	20.000			0	0
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	94.742	135.000	135.000	98.000	107.000	110.000	112.000
	-Thuế giá trị gia tăng	57.309	85.500	85.500			0	0
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.502	46.000	46.000			0	0
	-Thuế tài nguyên	3.931	3.500	3.500			0	0
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	434.216	470.000	470.000	640.000	668.000	720.000	828.000
	-Thuế giá trị gia tăng	94.714	125.800	125.800			0	0

Stt	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch 03 năm		
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	ƯTH cả năm	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.594	342.000	342.000			0	0
	- Thuế Tài nghuyên	908	2.200	2.200			0	0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.471.651	1.600.000	1.600.000	1.670.000	1.780.000	1.900.000	1.970.000
	-Thuế giá trị gia tăng	1.192.341	1.348.000	1.348.000			0	0
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.550	210.000	210.000			0	0
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	3.658	5.000	5.000			*0*	*0*
	-Thuế tài nguyên	36.102	37.000	37.000			0	0
4	Lệ phí trước bạ	322.092	325.000	325.000	380.000	425.000	450.000	470.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.671	8.000	8.000	12.000	13.000	13.000	13.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.664					0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	649.212	710.000	710.000	755.000	870.000	915.000	960.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	463.052	705.000	705.000	625.000	670.000	695.000	730.000
9	Thu phí và lệ phí	420.158	460.000	460.000	470.000	515.000	535.000	570.000
	Trong đó: - Phí sử dụng CTKCHT				*198.200*	*198.200*	*218.020*	*239.822*
	- Phí tham quan Núi Bà				*36.000*	*36.000*	*39.600*	*43.560*
10	Tiền sử dụng đất	384.707	230.000	360.000	350.000	250.000	270.000	290.000
	Trong đó Ghi thu, ghi chi	*17.312*					*0*	*0*
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	276.155	290.000	290.000	270.000	250.000	250.000	260.000
	Trong đó Ghi thu, ghi chi	*16.665*			*8.493*		*0*	*0*
12	Thu khác ngân sách	233.811	230.000	230.000	213.000	250.000	255.000	270.000
	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	*112.621*	*91.957*	*91.957*	*92.000*	*100.000*	*110.000*	*121.000*

S tt	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch 03 năm		
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	ƯTH cả năm	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Giấy phép do địa phương cấp)	17.362	21.000	21.000	30.000	30.000	32.000	32.000
14	Thu khác tại xã	25.700	21.000	21.000	21.000	2.000	2.000	2.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế	12.541	10.000	10.000	5.000	5.000	3.000	3.000
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.552.403	1.515.000	1.515.000	1.570.000	1.600.000	1.670.000	1.750.000
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**850.446**	**624.000**	**650.000**	**1.366.000**	**600.000**	**710.000**	**777.000**
III	**Thu viện trợ**	**589**						
IV	**Thu đóng góp**	**13.641**						

Ghi chú: Số kiểm tra của BTC theo Công văn số 7888/BTC-NSNN ngày 10/7/2019 chưa bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu XSKT

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 8

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2019	ƯTH năm 2019	So sánh		KH 03 năm 2020-2022	Bao gồm:			So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/1	10=7/6	11=8/7	12=6-1	13=7-6	14=8-7
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**8.606.032**	**9.104.758**	**498.726**	**105,8%**	**31.548.261**	**10.425.200**	**10.212.091**	**10.910.970**	**121,1%**	**98,0%**	**106,8%**	**1.819.168**	**-213.108**	**698.879**
I	**Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương**	**7.970.074**	**8.392.299**	**422.225**	**105,3%**	**27.317.530**	**8.723.970**	**9.088.270**	**9.505.290**	**109,5%**	**104,2%**	**104,6%**	**753.896**	**364.300**	**417.020**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	6.613.343	7.032.500	419.157	106,3%	23.247.337	7.367.239	7.731.539	8.148.559	111,4%	104,9%	105,4%	753.896	364.300	417.020
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trung ương bổ sung cân đối và CCTL	1.356.731	1.356.731	0	100,0%	4.070.193	1.356.731	1.356.731	1.356.731	100,0%	100,0%	100,0%	0	0	0
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	*1.356.731*	*1.356.731*	*0*	*100,0%*	*4.070.193*	*1.356.731*	*1.356.731*	*1.356.731*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*0*	*0*	*0*
	- Thu bổ sung nguồn thực hiện CCTL			*0*		*0*							*0*	*0*	*0*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0		0							0	0	0
4	Thu kết dư			0		0							0	0	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.068	3.068		0							0	0	0
II	**Nguồn thu NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**635.958**	**712.459**	**76.501**	**112,0%**	**4.230.731**	**1.701.230**	**1.123.821**	**1.405.680**	**267,5%**	**66,1%**	**125,1%**	**1.065.272**	**-577.408**	**281.859**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.666.932**	**9.104.758**	**437.826**	**105,1%**	**31.729.395**	**10.588.281**	**10.230.144**	**10.910.970**	**122,2%**	**96,6%**	**106,7%**	**1.921.349**	**-358.136**	**680.826**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**8.030.974**	**8.263.515**	**232.541**	**102,9%**	**27.498.664**	**8.887.051**	**9.106.323**	**9.505.290**	**110,7%**	**102,5%**	**104,4%**	**856.077**	**219.272**	**398.967**
1	Chi đầu tư phát triển	2.397.920	2.562.480	164.560	106,9%	8.906.484	2.734.031	2.900.793	3.271.660	114,0%	106,1%	112,8%	336.111	166.762	370.867
	Trđó:														
	- Chi từ nguồn CĐ NSĐP	*592.020*	*677.480*	*85.460*	*114,4%*	*2.976.350*	*745.950*	*969.740*	*1.260.660*	*126,0%*	*130,0%*	*130,0%*	*153.930*	*223.790*	*290.920*
	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất	*230.000*	*315.000*	*85.000*	*137,0%*	*729.000*	*225.000*	*243.000*	*261.000*	*97,8%*	*108,0%*	*107,4%*	*-5.000*	*18.000*	*18.000*
	- Chi từ nguồn thu XSKT	*1.515.000*	*1.570.000*	*55.000*	*103,6%*	*5.020.000*	*1.600.000*	*1.670.000*	*1.750.000*	*105,6%*	*104,4%*	*104,8%*	*85.000*	*70.000*	*80.000*
	- Bội chi	*60.900*		*-60.900*	*0,0%*	*181.134*	*163.081*	*18.053*		*267,8%*	*11,1%*	*0,0%*	*102.181*	*-145.028*	*-18.053*
2	Chi thường xuyên	5.219.666	5.539.035	319.369	106,1%	17.665.622	5.603.890	6.021.065	6.040.667	107,4%	107,4%	100,3%	384.224	417.175	19.602
a	*Chi từ nguồn thu SDĐ*		*35.000*			*81.000*	*25.000*	*27.000*	*29.000*						
b	*Chi từ nguồn CCTL, gồm:*		*588.251*			*709.581*	*709.581*	*0*	*0*						
	- Tăng MLCS từ 1210 lên MLCS năm DT		*413.011*			*515.408*	*515.408*								
	- Chính sách ASXH sau khi đã sử dụng nguồn CĐNS ổn định gđ 2017-2020		*175.240*			*194.173*	*194.173*								
c	*Chi TX còn lại*		*4.915.784*			*16.875.041*	*4.869.309*	*5.994.065*	*6.011.667*						
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	0	100,0%	4.958	1.410	1.695	1.853	88,1%	120,2%	109,3%	-190	285	158
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%	3.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%	0	0	0
5	Dự phòng ngân sách	159.400	159.400	0	100,0%	546.360	174.480	181.770	190.110	109,5%	104,2%	104,6%	15.080	7.290	8.340
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	251.388		-251.388	0,0%	372.240	372.240			148,1%	0,0%		120.852	-372.240	0

STT	Nội dung	Dự toán 2019	ƯTH năm 2019	So sánh		KH 03 năm 2020-2022	Bao gồm:			So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/1	10=7/6	11=8/7	12=6-1	13=7-6	14=8-7
II	**Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**635.958**	**712.459**	**76.501**	**112,0%**	**4.230.731**	**1.701.230**	**1.123.821**	**1.405.680**	**267,5%**	**66,1%**	**125,1%**	**1.065.272**	**-577.408**	**281.859**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**	**100,0%**	**932.130**	**233.620**	**303.700**	**394.810**	**164,2%**	**130,0%**	**130,0%**	**91.302**	**70.080**	**91.110**
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	100,0%	89.170	22.350	29.050	37.770	94,6%	130,0%	130,0%	-1.268	6.700	8.720
	Trong đó: Vốn đầu tư	*13.804*	*13.804*	*0*	*100,0%*	*53.564*	*13.424*	*17.450*	*22.690*	*97,2%*	*130,0%*	*130,0%*	*-380*	*4.026*	*5.240*
	Vốn sự nghiệp	*9.814*	*9.814*	*0*	*100,0%*	*35.606*	*8.926*	*11.600*	*15.080*	*91,0%*	*130,0%*	*130,0%*	*-888*	*2.674*	*3.480*
-	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	100,0%	842.960	211.270	274.650	357.040	178,0%	130,0%	130,0%	92.570	63.380	82.390
	Trong đó: Vốn đầu tư	*91.100*	*91.100*	*0*	*100,0%*	*688.550*	*172.570*	*224.340*	*291.640*	*189,4%*	*130,0%*	*130,0%*	*81.470*	*51.770*	*67.300*
	Vốn sự nghiệp	*27.600*	*27.600*	*0*	*100,0%*	*154.410*	*38.700*	*50.310*	*65.400*	*140,2%*	*130,0%*	*130,0%*	*11.100*	*11.610*	*15.090*
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**570.141**	**76.501**	**115,5%**	**3.298.601**	**1.467.610**	**820.121**	**1.010.870**	**297,3%**	**55,9%**	**123,3%**	**973.970**	**-647.488**	**190.749**
2.1	*Vốn đầu tư phát triển*	*381.636*	*380.962*	*-674*	*99,8%*	*2.887.347*	*1.224.363*	*746.844*	*916.140*	*320,8%*	*61,0%*	*122,7%*	*842.727*	*-477.519*	*169.296*
2.1.1	Vốn ngoài nước	127.806	127.132	-674	99,5%	724.396	682.272	42.124		533,8%	6,2%	0,0%	554.466	-640.148	-42.124
2.1.2	Vốn trong nước	153.830	153.830	0	100,0%	1.619.301	405.841	527.590	685.870	263,8%	130,0%	130,0%	252.011	121.749	158.280
a	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*153.830*	*153.830*	*0*	*100,0%*	*1.619.301*	*405.841*	*527.590*	*685.870*	*263,8%*	*130,0%*	*130,0%*	*252.011*	*121.749*	*158.280*
b	*Hỗ trợ nhà ở cho người có công*					*0*									
2.1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	100.000	0	100,0%	543.650	136.250	177.130	230.270	136,3%	130,0%	130,0%	36.250	40.880	53.140
2.2	*Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định*	*112.004*	*189.179*	*77.175*	*168,9%*	*411.254*	*243.247*	*73.277*	*94.730*	*217,2%*	*30,1%*	*129,3%*	*131.243*	*-169.970*	*21.453*
a	Vốn ngoài nước	1.761	1.761	0	100,0%	1.580	1.173	407		66,6%	34,7%	0,0%	-588	-766	-407
b	Vốn trong nước	110.243	187.418	77.175	170,0%	409.674	242.074	72.870	94.730	219,6%	30,1%	130,0%	131.831	-169.204	21.860
	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	*80.441*	*157.616*	*77.175*	*195,9%*	*186.018*	*186.018*			*231,2%*	*0,0%*		*105.577*	*-186.018*	*0*
	Chi các chương trình mục tiêu	*29.802*	*29.802*	*0*	*100,0%*	*223.656*	*56.056*	*72.870*	*94.730*	*188,1%*	*130,0%*	*130,0%*	*26.254*	*16.814*	*21.860*
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**128.784**	**128.784**		**0**									
	- Nguồn CCTL		113.969	113.969		0									
	- Nguồn tăng thu ngân sách dành chi trả nợ gốc vay năm 2020		14.815	14.815		0									
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**			**0**		**0**									
	Bội thu			0		0									
	Bội chi	60.900	0	-60.900	0,0%	181.134	163.081	18.053	0	267,8%	11,1%	0,0%	102.181	-145.028	-18.053
D	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**	**115.500**	**0**	**-115.500**	**0,0%**	**181.134**	**163.081**	**18.053**	**0**	**141,2%**	**11,1%**	**0,0%**	**47.581**	**-145.028**	**-18.053**
1	Vay để bù đắp bội chi	60.900	0	-60.900	0,0%	181.134	163.081	18.053	0	267,8%	11,1%	0,0%	102.181	-145.028	-18.053
2	Vay để trả nợ gốc	54.600		-54.600	0,0%	0							-54.600	0	0
E	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NSĐP**		**14.815**	**14.815**		**14.815**	**14.815**	**0**	**0**		**0,0%**		**14.815**	**-14.815**	**0**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0		0							0	0	0
2	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh		14.815	14.815		14.815	14.815						14.815	-14.815	0
3	Nguồn ĐT XDCB (DT đầu năm)					0							0	0	0
													0	0	0

STT	Nội dung	Dự toán 2019	ƯTH năm 2019	So sánh		KH 03 năm 2020-2022	Bao gồm:			So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/1	10=7/6	11=8/7	12=6-1	13=7-6	14=8-7
Ghi chú:															
I	*Nguồn 50% tăng thu CCTL*		*122.079*				*2.758.620*								
	Thu XSKT, SDĐ	*1.745.000*	*1.920.000*				*1.850.000*	*1.940.000*	*2.040.000*						
	Nguồn thu được hưởng không kể thu XSKT, SDĐ	*4.868.343*	*5.112.500*				*5.517.239*	*5.791.539*	*6.108.559*						
II	***Tỷ trọng chi ĐTPT và TX so tổng chi CĐ NSĐP***														
1	Chi ĐTPT	29,9%	31,0%				30,8%	31,9%	34,4%						
2	Chi TX	65,0%	67,0%				63,1%	66,1%	63,6%						
II	***Tỷ trọng chi ĐTPT và TX so tổng chi NSĐP (bao gồm chi từ nguồn NSTW bổ sung***														
1	Chi ĐTPT	33,3%	33,5%				39,1%	38,0%	41,3%						
2	Chi TX	61,9%	63,3%				55,7%	60,2%	57,0%						

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 9

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 2175 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	ƯTH năm 2019	Dự kiến kế hoạch 3 năm		
				Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng (A+B)	**1.992.689**	**2.069.190**	**3.057.961**	**2.480.552**	**2.762.411**
A	**Bổ sung cân đối**	**1.356.731**	**1.356.731**	**1.356.731**	**1.356.731**	**1.356.731**
B	**Bổ sung có mục tiêu**	**635.958**	**712.459**	**1.701.230**	**1.123.821**	**1.405.680**
I	**Vốn đầu tư phát triển**	**381.636**	**380.962**	**1.224.363**	**746.844**	**916.140**
1	Vốn ngoài nước	127.806	127.132	682.272	42.124	
2	Vốn trong nước	253.830	253.830	542.091	704.720	916.140
a	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*153.830*	*153.830*	*405.841*	*527.590*	*685.870*
b	*Vốn trái phiếu chính phủ*	*100.000*	*100.000*	*136.250*	*177.130*	*230.270*
II	**Bổ sung thực hiện chế độ chính sách và một số nhiệm vụ**	**112.004**	**189.179**	**243.247**	**73.277**	**94.730**
1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**1.761**	**1.173**	**407**	
2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**187.418**	**242.074**	**72.870**	**94.730**
2.1	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***29.802***	***56.056***	***72.870***	***94.730***
1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800	7.500		
2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	3.000		
3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780	7.948		
4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590	5.430		
5	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	3.810	3.810	24.478		
6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796	5.100		
7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126	1.200		
8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	1.400		
2.2	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ***	***80.441***	***157.616***	***186.018***		
a	SN Giáo dục và Đào tạo	*0*	*12.195*	*9.100*		
	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		5.140	5.100		
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ năm 2018		7.055	4.000		
b	Chi sự nghiệp kinh tế	*45.286*	*109.930*	*126.607*		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	ƯTH năm 2019	Dự kiến kế hoạch 3 năm		
				Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
	Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		2.423	2.423		
	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		7.900	5.000		
	Chính sách hỗ trợ theo QĐ số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 (chính sách chăn nuôi nông hộ).		2.113	1.522		
	Kinh phí thực hiện Đề án 513 (Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính Tây Ninh)	500	500	2.000		
	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	44.786	44.786	83.562		
	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Campuchia - Việt nam,		6.208	7.100		
	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Tây Ninh.		29.000	25.000		
	Kiểm kê đất đai năm 2019		10.000			
	Kinh phí đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng		7.000			
c	Chi QLHC	*585*	*585*	*585*		
	Hỗ trợ kp sáng tạo tác phẩm công trình VHNT của hội VHNT và hội nhà báo địa phương	585	585	585		
d	SN Đảm bảo xã hội	*364*	*700*	*700*		
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chính sách TGPL cho người nghèo	364	700	700		
e	An ninh	*34.206*	*34.206*	*49.026*		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206	49.026		
III	**Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG**	**142.318**	**142.318**	**233.620**	**303.700**	**394.810**
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	22.350	29.050	37.770
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	211.270	274.650	357.040
D	**Tạm thu**		**61.514**			
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)		3.000			
2	KP vốn đầu tư theo quyết đinh 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)		2.476			
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)		19.660			
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)		1.100			
5	Kinh phí thủy lợi phí năm 2016		18.125			
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016		17.153			

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 10

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số 275 /BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**THU NSĐP**	**9.463.552**	**8.103.142**	**8.392.299**	**8.738.785**	**9.088.270**	**9.505.290**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	6.351.300	6.743.343	7.032.500	7.367.239	7.731.539	8.148.559
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.329.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731
3	Thu bổ sung nguồn CCTL từ NSTW						
4	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm trước sang *(trong đó có dành trả nợ gốc)*	1.782.522	3.068	3.068	14.815		
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.466.833**	**8.164.042**	**8.263.515**	**8.887.051**	**9.106.323**	**9.505.290**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**						
	Bội thu						
	Bội chi		60.900	0	163.081	18.053	0
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)**	**1.905.390**	**2.023.003**	**2.109.750**	**2.210.172**	**2.319.462**	**2.444.568**
E	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)**	**1.863.352**	**1.943.180**	**2.084.527**	**2.038.683**	**2.138.328**	**2.263.434**
F	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**						
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**96.603**	**42.038**	**42.038**	**25.223**	**171.489**	**181.134**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*5%*	*2%*	*2%*	*1%*	*7%*	*7%*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.853	42.038	42.038	25.223	171.489	181.134
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	58.853	42.038	42.038	25.223	8.408	0
	- Hợp phần giao thông	*37.540*	*26.815*	*26.815*	*16.089*	*5.363*	*0*
	- Hợp phần thủy lợi	*21.313*	*15.223*	*15.223*	*9.134*	*3.045*	*0*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				0	78.570	78.570
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				0	15.511	25.185
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB				0	69.000	77.379
3	Vay trong nước khác	37.750	0	0	0	0	0
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750			0	0	0
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	16.815	16.815	8.408	0
*	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	16.815	16.815	16.815	16.815	8.408	0
	- Hợp phần giao thông	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*5.363*	
	- Hợp phần thủy lợi	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*3.045*	
**	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
***	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh						
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB						
1.3	Vốn khác	37.750	0	0	0	0	0
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750					
2	**Theo nguồn trả nợ**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	0	0
2.2	Bội thu NSĐP						
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	37.750	4.815	4.815			
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.000	10.000	14.815	6.408	
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn XSKT)	14.682					
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.134	2.000	2.000	2.000	2.000	
III	**Tổng mức vay trong năm**	**0**	**115.500**	**0**	**163.081**	**18.053**	**0**
1	**Theo mục đích vay**		**115.500**	**0**	**163.081**	**18.053**	**0**
1.1	Vay để bù đắp bội chi		60.900	0	163.081	18.053	0
1.2	Vay để trả nợ gốc		54.600	0	0	0	0
2	**Theo nguồn vay**		**115.500**	**0**	**163.081**	**18.053**	**0**
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		60.900	0	163.081	18.053	0
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0	78.570		
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				15.511	9.674	
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chỉ - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu				69.000	8.379	
2.3	Vốn trong nước khác		54.600	0	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước *(thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương)*		54.600				
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**42.038**	**79.823**	**25.223**	**171.489**	**181.134**	**181.134**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	4%	1%	8%	8%	7%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	42.038	25.223	25.223	171.489	181.134	181.134
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	42.038	25.223	25.223	8.408	0	0
a	*- Hợp phần giao thông*	*26.815*	*16.089*	*16.089*	*5.363*	*0*	*0*
b	*- Hợp phần thủy lợi*	*15.223*	*9.134*	*9.134*	*3.045*	*0*	*0*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	78.570	78.570	78.570
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0	0	0	15.511	25.185	25.185

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB		0	0	69.000	77.379	77.379
3	Vốn khác	0	54.600	0	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước *(thực hiện Kiên cố hóa kênh mương)*		54.600	0	0	0	0
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**1.773**	**1.600**	**1.600**	**1.410**	**1.695**	**1.853**

UBND TỈNH TÂY NINH

Mẫu biểu 2.03

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN RÚT VỐN VAY ODA VÀ ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Báo cáo số 975/BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm 2019 (theo Bộ TC)				Ước thực hiện năm 2019				Nhu cầu rút vốn năm 2020				Nhu cầu rút vốn năm 2021				Nhu cầu rút vốn năm 2022			
		Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Các Chương trình, dự án đã ký hiệp định đến 30/6 năm 2019 đang giải ngân																					
Tổng cộng		**190.467**	**127.806**	**1.761**	**60.900**	**128.893**	**127.132**	**1.761**	**0**	**846.526**	**682.272**	**1.173**	**163.081**	**60.584**	**42.124**	**407**	**18.053**	**0**	**0**	**0**	**0**
Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	ADB	98.290	98.290			98.290	98.290			308.397	308.397		0	0				0			
Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh (Phần vốn kết dư để đầu tư DA Đường An Thạnh - Phước Chỉ và Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu)	ADB	43.900			43.900	0			0	230.000	161.000		69.000	27.931	19.552		8.379	0			
Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đaitrên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Ngân hàng thế giới (WB)	7.323	7.323			6.649	6.649			45.056	29.545		15.511	32.246	22.572		9.674	0			
Dự án: Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của Ngân hàng thế giới	Ngân hàng thế giới (WB)	22.193	22.193			22.193	22.193			0				0				0			
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TPTN	Italia	17.000			17.000	0			0	261.900	183.330		78.570	0				0			
Dự án An ninh Y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Tây Ninh	Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	1.761		1.761		1.761		1.761		1.173		1.173		407		407		0			
2. Các Chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến sẽ ký Hiệp định trong năm 2019																					
3. Các Chương trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định																					

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm n+1, n+2, n+3 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

UBND TỈNH TÂY NINH

Mẫu biểu 2.04

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Dư nợ cuối kì năm 2018	Ước thực hiện cả năm 2019				Dự kiến năm 2020				Dự kiến năm 2021				Dự kiến năm 2022			
				Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm
	A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng		**42.038**	**0**	**16.815**	**1.227**	**25.223**	**163.081**	**16.815**	**1.410**	**171.489**	**18.053**	**8.408**	**1.695**	**181.134**	**0**	**0**	**1.853**	**181.134**
I	**Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đã rút vốn, đang trả nợ**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**163.081**	**0**	**729**	**163.081**	**18.053**	**0**	**1.559**	**181.134**	**0**	**0**	**1.853**	**181.134**
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đaitrên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Ngân hàng thế giới (WB)		0	0		0	15.511		213	15.511	9.674	0	493	25.185	0	0	693	25.185
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Italia		0			0	78.570			78.570				78.570				78.570
3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh (Phần vốn kết dư để đầu tư DA Đường An Thạnh - Phước Chỉ và Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu)	ADB		0			0	69.000		516	69.000	8.379		1.066	77.379			1.161	77.379
II	**Các DA do UBND tỉnh bảo lãnh DN vay lại**		**42.038**	**0**	**16.815**	**1.227**	**25.223**	**0**	**16.815**	**682**	**8.408**	**0**	**8.408**	**136**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	42.038	0	16.815	1.227	25.223	0	16.815	682	8.408	0	8.408	136	0	0	0	0	0
a	Hợp phần Giao thông		26.815		10.726	783	16.089		10.726	435	5.363		5.363	87	0				
b	Hợp phần Thủy lợi		15.223		6.089	444	9.134		6.089	247	3.045		3.045	49	0				

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm n+1, n+2, n+3 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Các dự án đang thực hiện là các dự án đã đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi

Các dự án dự kiến sẽ triển khai là các dự án dự kiến phát sinh, sẽ vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phu trong giai đoạn báo cáo